

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2022
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG BÌNH

Đơn vị tính: đồng

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
I	NHIÊN LIỆU				
1	Điện	kwh		1.865	Từ ngày 01/6/2022 đến ngày 13/6/2022
2	Xăng RON 95-III	lít		29.273	
3	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít		28.027	
4	Điezen 0,05S-II	lít		24.464	
5	Điện	kwh		1.865	Từ ngày 14/6/2022 đến ngày 21/6/2022
6	Xăng RON 95-III	lít		30.009	
7	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít		28.845	
8	Điezen 0,05S-II	lít		26.909	
9	Điện	kwh		1.865	Từ ngày 22/6/2022 đến ngày 01/7/2022
10	Xăng RON 95-III	lít		30.473	
11	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít		29.018	
12	Điezen 0,05S-II	lít		27.827	
13	Điện	kwh		1.865	Từ ngày 02/7/2022
14	Xăng RON 95-III	lít		30.373	
15	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít		28.636	
16	Điezen 0,05S-II	lít		27.455	
II	NƯỚC MÁY VÀ VẬT LIỆU ĐẮP				
17	Nước máy sản xuất	m3		12.000	
18	Đất đắp	m3		40.000	
19	Cát mịn	m3		46.000	
20	Đất màu	m3		56.000	
III	CÁT XÂY DỰNG		Giá tại mỏ, điểm tập kết		
21	Cát vàng	m3		100.000	Tại Xuân Bồ, Xuân Thủy, Lệ Thủy
22	Cát vàng	m3		180.000	Tại Chánh Hòa, Bồ Trạch
23	Cát vàng	m3		90.000	Tại Điểm tập kết tại Long Đại, xã Xuân Ninh
24	Cát vàng	m3		80.000	Tại mỏ Hoàng Gia xã Tiên Hóa
25	Cát vàng	m3		88.000	Tại mỏ Bãi Bơi, xã Tiên Hóa
26	Cát vàng	m3		80.000	Tại bãi Rì Rì, xã Văn Hóa
27	Cát vàng	m3		80.000	Tại thôn Cương Trung C, xã Tiên Hóa

Handwritten signature

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
28	Cát vàng	m3		70.000	Tại Phúc Tùng, xã Đức Hóa
29	Cát vàng	m3		90.000	Tại mỏ Hà Su, xã Hưng Trạch
30	Cát nghiền	m3		180.000	Tại Mỏ đá Lèn Sầm, Sơn Thủy
IV	ĐÁ XÂY DỰNG			Giá tại mỏ	
31	Đá 0,5x1	m3		180.000	Công ty CP Tập đoàn Trường Thịnh. Mỏ đá tại Lèn Áng, xã Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy.
32	Đá 1x2	m3		190.000	
33	Đá 2x4	m3		170.000	
34	Đá 4x6	m3		160.000	
35	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		155.000	
36	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		145.000	
37	Đá 1x2 Dmax 21-23mm	m3		173.000	Công ty CP XNK Quảng Bình. Mỏ đá tại Áng Sơn, huyện Quảng Ninh.
38	Đá 1x2 Dmax 15-20mm	m3		164.000	
39	Đá 2x4	m3		127.000	
40	Đá 4x6	m3		123.000	
41	Đá hộc	m3		91.000	
42	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		127.000	
43	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		118.000	
44	Đá 0x0,5 (SXBTNN)	m3		170.000	Công ty TNHH Hoàng Huy Toàn. Mỏ đá tại Lèn Sầm, xã Sơn Thủy, huyện Lệ Thủy.
45	Đá 0,5x1 (SXBTNN)	m3		170.000	
46	Đá 1x2	m3		180.000	
47	Đá 2x4	m3		160.000	
48	Đá 4x6	m3		150.000	
49	Đá hộc	m3		120.000	
50	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		150.000	
51	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		140.000	
52	Đá 2,5x5 (dùng cho công trình đường sắt)	m3		198.000	Công ty TNHH Bình Phước. Mỏ đá Km27+500 QL9B, xã Ngân Thủy, Huyện Lệ Thủy ĐT: 0947 096 677
53	Đá 0,5x1	m3		127.000	
54	Đá 1x2	m3		168.000	
55	Đá 2x4	m3		145.000	
56	Đá 4x6	m3		136.000	
57	Đá hộc	m3		118.000	
58	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		127.000	
59	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		109.000	CN Công ty TNHH TMXDTH Hoàng Văn tại Quảng Bình. Mỏ đá tại Lèn Sầm, xã Sơn Thủy.
60	Đá 0x0,5 (SXBTNN)	m3		110.000	
61	Đá 0,5x1 (SXBTNN)	m3		118.000	
62	Đá 1x2	m3		186.000	
63	Đá 2x4	m3		155.000	
64	Đá 4x6	m3		155.000	
65	Đá hộc	m3		150.000	

Giá vật liệu xây dựng tháng 6 năm 2022

10/6/22

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
66	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		123.000	huyện Lệ Thủy
67	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		109.000	
68	Đá 1x2 (Dmax 1,9 SXBTNN)	m3		200.000	Công ty CPSXVL & XDCT 405. Mỏ đá tại Lèn Bạc, xã Sơn Thủy, huyện Lệ Thủy.
69	Đá 1x2 (Dmax 2,5 SXBTNN)	m3		190.000	
70	Đá 0x0,5 (SXBTNN)	m3		110.000	
71	Đá 0,5x1 (SXBTNN)	m3		130.000	
72	Đá 2x4	m3		152.000	
73	Đá 4x6	m3		145.000	
74	Đá hộc xay	m3		142.000	
75	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		128.000	
76	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		118.000	
77	Đá 2,5x5 (dùng cho công trình đường sắt)	m3		197.000	
78	Đá 0x0,5 (SXBTNN)	m3		110.000	Công ty CP Đầu tư Phát triển Cosevco. Mỏ đá tại Lèn Bạc, xã Sơn Thủy, huyện Lệ Thủy.
79	Đá 0,5x1 (SXBTNN)	m3		150.000	
80	Đá 1x2	m3		180.000	
81	Đá 2x4	m3		140.000	
82	Đá 4x6	m3		130.000	
83	Đá hộc	m3		100.000	
84	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		120.000	
85	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		110.000	
86	Đá 0x0,5 (SXBTNN)	m3		100.000	Công ty TNHH Một thành viên Trảng An. Mỏ đá tại Lèn Khe Ngang, xã Phúc Trạch, huyện Bố Trạch.
87	Đá 0,5x1 (SXBTNN)	m3		150.000	
88	Đá 1x2	m3		180.000	
89	Đá 2x4	m3		150.000	
90	Đá 4x6	m3		150.000	
91	Đá hộc	m3		150.000	
92	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		145.000	
93	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		100.000	
94	Đá 0,5x1	m3		185.000	Công ty TNHH Trường An. Mỏ Khe Cuối tại xã Quảng Đông, huyện Quảng Trạch.
95	Đá 1x2	m3		180.000	
96	Đá 2x4	m3		170.000	
97	Đá 4x6	m3		160.000	
98	Đá hộc	m3		100.000	
99	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		150.000	
100	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		115.000	
101	Đá 1x2	m3		160.000	Mỏ Lèn Cụt Tai tại xã Quảng Tiên
102	Đá 2x4	m3		155.000	
103	Đá 4x6	m3		115.000	
104	Đá hộc	m3		100.000	
105	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		115.000	
106	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		100.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
107	Đá 0,5x1	m3		132.000	Công ty CP Tasco Thành Công. Mỏ đá tại Lèn Thanh Thủy, xã Tiên Hóa.
108	Đá 1x2	m3		200.000	
109	Đá 2x4	m3		191.000	
110	Đá 4x6	m3		182.000	
111	Đá hộc	m3		159.000	
112	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		150.000	
113	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		132.000	Công ty CP TNHH XDTH Thanh Tiến. Mỏ đá tại Lèn Thanh Thủy, Tiên Hóa.
114	Đá 0,5x1 (SXBTNN)	m3		155.000	
115	Đá 1x2	m3		170.000	
116	Đá 2x4	m3		160.000	
117	Đá 4x6	m3		150.000	
118	Đá hộc	m3		110.000	
119	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		130.000	Tại Thạch Hóa
120	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		110.000	
121	Đá 1x2	m3		145.000	
122	Đá 2x4	m3		100.000	
123	Đá 4x6	m3		95.000	Tại Thuận Hóa
124	Đá hộc	m3		91.000	
125	Đá 0,5x1	m3		123.000	
126	Đá 1x2	m3		177.000	
127	Đá 2x4	m3		159.000	Tại Hương Hóa
128	Đá 4x6	m3		150.000	
129	Đá hộc	m3		132.000	
130	Đá 0,5x1	m3		136.000	
131	Đá 1x2	m3		195.000	
132	Đá 2x4	m3		148.000	
133	Đá 4x6	m3		145.000	Tại Châu Hóa
134	Đá hộc	m3		145.000	
135	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		145.000	
136	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		105.000	
137	Đá 2,5x5 (dùng cho công trình đường sắt)	m3		192.000	Tại Đồng Hóa
138	Đá 1x2	m3		136.000	
139	Đá 4x6	m3		136.000	
140	Đá 0,5x1	m3		109.000	
141	Đá 1x2	m3		150.000	Tại Hóa Tiến
142	Đá 2x4	m3		142.000	
143	Đá 4x6	m3		131.000	
144	Đá hộc	m3		90.000	
145	Đá 0,5x1	m3		164.000	
146	Đá 1x2	m3		190.000	
147	Đá 2x4	m3		173.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
148	Đá 4x6	m3		140.000	
149	Đá hộc	m3		123.000	
150	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		127.000	
151	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		110.000	
152	Đá 1x2	m3		190.000	Tại Yên Hòa - Minh Hóa
153	Đá 2x4	m3		170.000	
154	Đá hộc	m3		118.000	
V	ĐÁ GRANIT	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
155	Đá Granit tự nhiên màu đen Kim sa	m2		1.250.000	
156	Đá Granit tự nhiên màu đen vân mây, loại 1 dày 2cm	m2		1.150.000	
157	Đá Granit Rubi Bình Định màu đỏ, loại 1 dày 2cm	m2		1.550.000	
158	Đá Granit Rubi Bình Định màu đỏ, loại 2	m2		1.250.000	
159	Đá Granit Bình Định màu đen	m2		670.000	
160	Đá Granit xanh đen Bình Định (chấm trắng)	m2		650.000	
161	Đá Granit màu xám chấm đen trắng	m2		450.000	
162	Đá Granit Phú Mỹ Bình Định màu đen	m2		380.000	
163	Đá Granit Hoa Cà Bình Định	m2		350.000	
164	Đá Granit Thanh Hóa màu đen	m2		570.000	
165	Đá Granit Thanh Hóa màu xanh đen	m2		630.000	
166	Đá Granit các màu khác	m2		480.000	
VI	GẠCH XÂY KHÔNG NUNG		Giá tại nhà máy		
167	Gạch đặc không nung	viên	220x105x65	1.500	Công ty CP ĐTPPT Cosevco ĐC: Sơn Thủy, H.Lệ Thủy
168	Gạch 2 lỗ không nung	viên	220x105x65	1.200	
169	Gạch 6 lỗ không nung	viên	220x150x105	2.200	
170	Gạch đặc không nung	viên	220x100x60	1.400	Công ty TNHH MTV SXVL Quảng Bình. ĐC: Thôn Áng Sơn, H. Quảng Ninh. Sdt: 0912.701.556
171	Gạch 2 lỗ không nung	viên	220x105x65	1.200	
172	Gạch 6 lỗ không nung	viên	220x145x100	2.300	
173	Gạch đặc không nung	viên	210x105x65	1.550	Công ty CP Khoáng Sản Thuận Sơn ĐC: KCN Tây Bắc, TP. Đồng Hới
174	Gạch 2 lỗ không nung	viên	215x105x65	1.250	
175	Gạch 6 lỗ không nung	viên	215x145x100	2.250	

Hết

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
176	Gạch đặc không nung	viên	220x105x65	1.273	Công ty TNHH TMĐT SOMI ĐC: Cụm CN Thuận Đức, TP. Đồng Hới
177	Gạch 2 lỗ không nung	viên	220x105x65	1.091	
178	Gạch 6 lỗ không nung	viên	220x150x105	2.000	
179	Gạch đặc không nung	viên	220x105x65	1.550	Công ty TNHH XD Trường Thành ĐC: Xã Lý Trạch, huyệnBố Trạch
180	Gạch 2 lỗ không nung	viên	220x105x65	1.265	
181	Gạch 6 lỗ không nung	viên	220x150x105	2.200	
182	Gạch đặc không nung	viên	220x105x65	1.420	Công ty VLXD Nguyễn Thị Quỳnh ĐC: Quảng Hưng, Quảng Trạch
183	Gạch 2 lỗ không nung	viên	220x105x65	1.150	
184	Gạch 6 lỗ không nung	viên	200x150x100	2.220	
185	Gạch đặc không nung	viên	210x100x60	1.400	Công ty TNHH Phát Lợi ĐC: Quảng Phú, H. Quảng Trạch SĐT: 0912 027 641
186	Gạch 2 lỗ không nung	viên	210x100x60	1.200	
187	Gạch 6 lỗ không nung	viên	200x145x100	2.300	
188	Gạch đặc không nung	viên	220x105x65	1.400	HTX DV Sơn Trang ĐC: Phong Hóa, H.Tuyên Hóa
189	Gạch 2 lỗ không nung	viên	220x105x65	1.091	
190	Gạch 6 lỗ không nung	viên	220x145x95	2.150	
191	Gạch đặc không nung	viên	220x105x65	1.273	Công ty CP Cosevco Lê Hóa Giá tại kho Đồng Hới
192	Gạch 2 lỗ không nung	viên	220x105x65	1.000	
193	Gạch 6 lỗ không nung	viên	220x150x105	2.045	
194	Gạch đặc không nung	viên	220x105x65	1.455	Công ty CP Cosevco Lê Hóa Giá tại kho Đồng Lê
195	Gạch 2 lỗ không nung	viên	220x105x65	1.091	
196	Gạch 6 lỗ không nung	viên	220x150x105	2.000	
197	Gạch đặc không nung	viên	220x105x65	1.636	Công ty CP Cosevco Lê Hóa Giá tại kho Quy Đạt
198	Gạch 2 lỗ không nung	viên	220x105x65	1.182	
199	Gạch 6 lỗ không nung	viên	220x150x105	2.182	
200	Gạch đặc không nung	viên	210x100x60	1.350	Công ty TNHH TM&VT Trường Hưng ĐC: Yên Hóa, huyện Minh Hóa
201	Gạch 2 lỗ không nung	viên	210x100x60	1.150	
202	Gạch 6 lỗ không nung	viên	210x145x95	2.100	
VII	GẠCH XÂY TUYNEL	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
203	Gạch tuynel đặc	viên	200x100x61	1.818	Công ty TNHH Hương Hạnh
204	Gạch tuynel 2 lỗ	viên	200x100x60	1.545	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
205	Gạch tuynel 6 lỗ	viên	200x135x100	2.454	
206	Gạch tuynel đặc	viên	220x105x65	1.700	Công ty TNHH VLXD Kiến Giang
207	Gạch tuynel 2 lỗ	viên	220x105x65	1.040	
208	Gạch tuynel 6 lỗ	viên	220x150x105	2.000	
209	Gạch tuynel đặc	viên	220x105x65	1.727	Công ty CP Cosevco Lê Hóa - Giá tại kho Đồng Lê
210	Gạch tuynel 2 lỗ	viên	220x105x65	1.273	
211	Gạch tuynel 6 lỗ	viên	220x150x105	2.545	
212	Gạch tuynel đặc	viên	220x105x65	1.682	Công ty CP Cosevco Lê Hóa - Giá tại kho Quy Đạt
213	Gạch tuynel 2 lỗ	viên	220x105x65	1.182	
214	Gạch tuynel 6 lỗ	viên	220x150x105	2.245	
VIII	GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP	Giá tại khu vực TP. Đồng Hới			
	LOẠI SCL-BLOCK				
215	Gạch BT khí chung áp SCL-Block-B3	viên	75x200x600	15.550	
216	Gạch BT khí chung áp SCL-Block-B3	viên	100x200x600	20.730	
217	Gạch BT khí chung áp SCL-Block-B3	viên	150x200x600	31.090	
218	Gạch BT khí chung áp SCL-Block-B3	viên	200x200x600	41.460	
219	Gạch BT khí chung áp SCL-Block-B3	viên	75x300x600	23.320	
220	Gạch BT khí chung áp SCL-Block-B3	viên	100x300x600	31.090	
221	Gạch BT khí chung áp SCL-Block-B3	viên	150x300x600	46.640	
222	Gạch BT khí chung áp SCL-Block-B3	viên	200x300x600	62.180	
223	Gạch BT khí chung áp SCL-Block-B4	viên	75x200x600	17.180	
224	Gạch BT khí chung áp SCL-Block-B4	viên	100x200x600	22.910	
225	Gạch BT khí chung áp SCL-Block-B4	viên	150x200x600	34.360	
226	Gạch BT khí chung áp SCL-Block-B4	viên	200x200x600	45.820	
227	Gạch BT khí chung áp SCL-Block-B4	viên	75x300x600	25.770	
228	Gạch BT khí chung áp SCL-Block-B4	viên	100x300x600	34.360	
229	Gạch BT khí chung áp SCL-Block-B4	viên	150x300x600	51.550	
230	Gạch BT khí chung áp SCL-Block-B4	viên	200x300x600	68.730	
	LOẠI EBLOCK				
231	Gạch BT khí chung áp Eblock-B3	viên	75x200x600	19.640	
232	Gạch BT khí chung áp Eblock-B3	viên	100x200x600	26.180	
233	Gạch BT khí chung áp Eblock-B3	viên	150x200x600	39.270	
234	Gạch BT khí chung áp Eblock-B3	viên	200x200x600	52.360	
235	Gạch BT khí chung áp Eblock-B3	viên	75x300x600	29.460	
236	Gạch BT khí chung áp Eblock-B3	viên	100x300x600	39.270	
237	Gạch BT khí chung áp Eblock-B3	viên	150x300x600	58.910	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
238	Gạch BT khí chưng áp Eblock-B3	viên	200x300x600	78.550	
239	Gạch BT khí chưng áp Eblock-B4	viên	75x200x600	21.680	
240	Gạch BT khí chưng áp Eblock-B4	viên	100x200x600	28.910	
241	Gạch BT khí chưng áp Eblock-B4	viên	150x200x600	43.360	
242	Gạch BT khí chưng áp Eblock-B4	viên	200x200x600	57.820	
243	Gạch BT khí chưng áp Eblock-B4	viên	75x300x600	32.520	
244	Gạch BT khí chưng áp Eblock-B4	viên	100x300x600	43.360	
245	Gạch BT khí chưng áp Eblock-B4	viên	150x300x600	65.050	
246	Gạch BT khí chưng áp Eblock-B4	viên	200x300x600	86.730	
247	Gạch bê tông khí chưng áp Eblock - B3 (bọc cột + ốp trang trí)	viên	25x200x600	7.360	
	TẤM BÊ TÔNG KHÍ CHƯNG ÁP EPANEL (cốt thép đôi, hèm âm dương)	Giá tại khu vực TP. Đồng Hới			
248	Tấm Panel BT khí chưng áp Eblock	m2	2000x600x100	350.000	
249	Tấm Panel BT khí chưng áp Eblock	m2	2000x600x100	331.820	
250	Tấm Panel BT khí chưng áp Eblock	m2	2000x600x75	286.360	
251	Tấm Panel BT khí chưng áp Eblock	m2	2000x600x75	272.730	
252	Tấm Panel BT khí chưng áp Eblock	m2	2000x600x150	525.000	
253	Tấm Panel BT khí chưng áp Eblock	m2	2000x600x150	497.730	
254	Tấm Panel BT khí chưng áp Eblock	m2	1200x600x50	197.730	
255	Tấm Panel BT khí chưng áp Eblock	m2	1200x600x37,5	155.110	
256	Tấm Panel BT khí chưng áp Eblock	m2	1200x600x100	259.090	
IX	XI MĂNG CÁC LOẠI	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
257	Xi măng bao Tân Thắng	kg	PCB40	1.273	
258	Xi măng rời Tân Thắng	kg	PCB40	1.064	
259	Xi măng bao sông Lam Promax	kg	PCB40	1.227	
260	Xi măng bao Bim Sơn	kg	PCB30	1.318	
261	Xi măng bao Bim Sơn	kg	PCB40	1.409	
262	Xi măng trắng	kg		5.000	
X	THÉP XÂY DỰNG	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
263	Thép cuộn D6, D8 (Thép Thái Nguyên, Hòa Phát, Kyoei)	kg	CB240/ CB300-T	16.200	Giá từ ngày 20/6/2022
264	Thép thanh vằn D10 (Thép Thái Nguyên, Hòa Phát, Kyoei)	kg	Gr40	16.650	
265	Thép thanh vằn D12 (Thép Thái Nguyên, Hòa Phát, Kyoei)	kg	CB300-H	16.500	

Giá vật liệu xây dựng tháng 6 năm 2022

Handwritten signature 8

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
265	Thép thanh vằn D14-D20 (Thép Thái Nguyên, Hòa Phát, Kyoel)	kg	CB300-H	16.450	
266	Thép thanh vằn D10 (Thép Thái Nguyên, Hòa Phát, Kyoel)	kg	CB400	16.850	Giá từ ngày 20/6/2022
267	Thép thanh vằn D12 (Thép Thái Nguyên, Hòa Phát, Kyoel)	kg	CB400	16.700	
267	Thép thanh vằn D14-D20 (Thép Thái Nguyên, Hòa Phát, Kyoel)	kg	CB400	16.650	
268	Thép thanh vằn D10 (Thép Thái Nguyên, Hòa Phát, Kyoel)	kg	CB500	16.950	Giá từ ngày 20/6/2022
269	Thép thanh vằn D12 (Thép Thái Nguyên, Hòa Phát, Kyoel)	kg	CB500	16.800	
269	Thép thanh vằn D14-D20 (Thép Thái Nguyên, Hòa Phát, Kyoel)	kg	CB500	16.750	
266	Thép cuộn VAS D6, D8 (Việt Mỹ)	kg	CB300-T	17.300	Giá từ ngày 20/6/2022
267	Thép thanh vằn VAS D10 (Việt Mỹ)	kg	CB300-V	17.550	
268	Thép thanh vằn VAS D12-D20 (Việt Mỹ)	kg	CB300-V	17.350	
269	Thép thanh vằn VAS D10 (Việt Mỹ)	kg	CB400-V	17.750	
270	Thép thanh vằn VAS D12-D32 (Việt Mỹ)	kg	CB400-V	17.550	
271	Thép thanh vằn VAS D10 (Việt Mỹ)	kg	CB500-V	17.850	
272	Thép thanh vằn VAS D12-D32 (Việt Mỹ)	kg	CB500-V	17.650	
273	Thép dập hộp, U xà gồ (mạ kẽm)	kg		21.650	Giá từ ngày 20/6/2022
274	Thép hình, Thép tấm	kg		19.560	
275	Dây thép buộc	kg		19.770	
276	Đinh	kg		19.770	
277	Que hàn	kg		19.770	
XI	BÊ TÔNG NHỰA NÓNG	Giá tại trạm			
	Bê tông nhựa nóng của Tập đoàn Trường Thịnh				
278	Bê tông nhựa C12,5	tấn		1.347.000	Trạm Hải Ninh, huyện Quảng Ninh
279	Bê tông nhựa C19	tấn		1.295.000	
	Bê tông nhựa nóng của Công ty TNHH Hoàng Huy Toàn				
280	Bê tông nhựa C12,5	tấn		1.350.000	Trạm tại KCN Bắc Đồng Hới, xã Thuận Đức, TP. Đồng Hới
281	Bê tông nhựa C19	tấn		1.300.000	
XII	NHỰA ĐƯỜNG - Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Giá tại nhà máy			

Handwritten signature

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
282	Nhựa đường 60/70 - Xá	kg		16.800	Nhà máy tại Cửa Lò, tỉnh Nghệ An
283	Nhũ tương gốc Axit 60% - Xá	kg		16.200	
284	Nhựa đường 60/70 - Phuy	kg		19.100	
285	Nhựa đường 60/70 - Xá	kg		16.400	Nhà máy tại Thọ Quang - TP. Đà Nẵng
286	Nhũ tương gốc Axit 60% - Xá	kg		16.000	
287	Nhựa đường 60/70 - Phuy	kg		18.500	
XIII	CARBONCOR ASPHALT	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
288	Carboncor Asphalt CA 6.7	tấn		3.500.000	
289	Carboncor Asphalt CA 9.5	tấn		3.500.000	
290	Carboncor Asphalt CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	tấn		2.350.000	
XIV	SẠN CÁC LOẠI	Giá tại mỏ, điểm tập kết			
291	Sạn lựa	m3		160.000	Điểm tập kết Lương Ninh - H. Quảng Ninh
292	Sạn ngang	m3		140.000	
293	Sạn lựa	m3		160.000	Điểm tập kết cầu Trung Quán, Tân Ninh, H.Quảng Ninh
294	Sạn lựa	m3		160.000	Tại Xuân Bò, Xuân Thủy, H. Lệ Thủy
295	Sạn ngang	m3		130.000	
XV	CỬA NHỰA LỖI THÉP VÀ CỬA NHÔM	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
	Cửa nhựa lõi thép uPVC, sử dụng khuôn, cánh cửa, thanh nhựa Sparlee Profile loại 1 nhập khẩu của tập đoàn Đại Liên có độ dày ngoài >2,2mm, lõi thép mạ kẽm dày 1,2mm. Phụ kiện khóa, bản lề hãng GQ, kính Chulai 6,38mm (chưa bao gồm nhân công lắp đặt)				Công ty TNHH thương mại và sản xuất Hợp Lực
296	Cửa đi 1,2,4 cánh mở quay	m2		1.800.000	
297	Cửa sổ 1,2 cánh mở trượt	m2		1.600.000	
298	Cửa sổ 1,2 cánh mở quay hoặc mở hất	m2		1.650.000	
299	Vách kính cố định	m2		1.200.000	
	Cửa nhôm Xingfa, phụ kiện Kim Long. Bao gồm khuôn, cánh cửa, thanh nhôm có độ dày 1,4mm, phụ kiện khóa, bản lề gioăng hãng Việt Pháp, kính Chulai 6,38mm (chưa bao gồm nhân công lắp đặt).				
300	Cửa đi 1,2,4 cánh mở quay	m2		2.500.000	
301	Cửa sổ 1,2 cánh mở trượt	m2		2.250.000	
302	Cửa sổ 1,2 cánh mở quay hoặc mở hất	m2		2.250.000	
303	Vách kính cố định	m2		1.400.000	

Handwritten signature

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
	Cửa nhôm hệ định hình Euro aluminium và Xingfa aluminium dày 1,1-1,4mm hợp kim cao cấp Vạn Thành: Kính trắng cường lực dày 8mm hoặc kính an toàn 6,38mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ chính hãng KinLong-Euro, đinh vít inox304 (đã bao gồm nhân công lắp đặt)				Công ty TNHH Vạn Thành
304	Vách kính cố định	m2		1.515.000	
305	Vách kính cố định có cửa mở lật	m2		1.635.000	
306	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		1.931.000	
307	Cửa sổ 1, 2 cánh mở hất	m2		2.395.000	
308	Cửa sổ 1,2 cánh mở quay	m2		2.550.000	
309	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		2.750.000	
310	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		2.850.000	
	Cửa nhựa lõi thép Vạn Thành: Thanh nhựa Sparlee và Euro profile. Lõi thép dày 1,2-1,5mm. Kính trắng cường lực dày 8mm hoặc kính an toàn 6,38mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ chính hãng GQ, đinh vít inox304 (đã bao gồm công lắp đặt)				Công ty TNHH Vạn Thành
311	Vách kính cố định	m2		1.215.000	
312	Vách kính cố định có cửa mở lật	m2		1.305.000	
313	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2		1.468.000	
314	Cửa sổ 1, 2 cánh mở hất	m2		1.796.000	
315	Cửa sổ 1,2 cánh mở quay	m2		1.845.000	
316	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		2.475.000	
317	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		2.601.000	
	Cửa nhựa lõi thép gia cường: sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ Storos; lõi thép dày 1,2mm; kính 5mm Việt Nhật (đã bao gồm công lắp đặt)				Công ty Cổ phần XNK và Đầu tư xây dựng Hoàng Anh
318	Vách kính cố định	m2		1.381.000	
319	Cửa sổ hai cánh mở trượt	m2		1.652.000	
320	Cửa sổ mở quay 01cánh	m2		2.767.000	
321	Cửa sổ mở quay 02 cánh	m2		2.270.000	
322	Cửa sổ mở 01 cánh hất chữ A	m2		3.008.000	
323	Cửa đi 01 cánh mở quay	m2		3.075.000	
324	Cửa đi 02 cánh mở quay	m2		3.307.000	
	Cửa nhôm không cầu cách nhiệt HMA (HỆ 55 - Ghi xám), Kính trắng 5mm Việt Nhật (đã bao gồm công lắp đặt).				Công ty Cổ phần XNK và Đầu tư xây dựng Hoàng Anh
325	Vách kính cố định: Khung bao có độ dày 1.4mm (HMA3209) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA3295)	m2		1.386.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
326	Cửa sổ hai cánh mở trượt: Khung bao mở trượt có độ dày 1.4mm (HMA5501), cánh cửa mở trượt có độ dày 1.4mm (HMA5502) và ốp cửa mở trượt có độ dày 1.4mm (HMA5503). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 02 chốt âm cửa trượt, 04 bánh xe đôi chịu lực 80kg (Inox304).	m2		2.072.000	
327	Cửa sổ 1 cánh mở quay: Khung bao có độ dày 1.4mm (HMA3318), cánh cửa sổ có độ dày 1.4mm (HMA3202) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (European): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 02 bản lề chữ A 350mm 14" (Inox304).	m2		2.651.000	
328	Cửa sổ 2 cánh mở quay: Khung bao có độ dày 1.4mm (HMA3318), cánh cửa sổ có độ dày 1.4mm (HMA3202), đồ động có độ dày 1.4mm (HMA3323A) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (European): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 04 bản lề chữ A 350mm 14" (Inox304), 01 bộ chốt cánh phụ trên + dưới.	m2		3.126.000	
329	Cửa sổ 1 cánh mở hất chữ A: Khung bao có độ dày 1.4mm (HMA3318), cánh cửa sổ có độ dày 1.4mm (HMA3202) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (European): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 02 bản lề chữ A 300mm 12" (Inox304), 02 thanh chống gió 250mm (Inox304).	m2		2.851.000	
330	Cửa đi 1 cánh mở quay: Khung bao có độ dày 2.0mm (HMA3328), cánh cửa đi có độ dày 2.0mm (HMA3303) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (European): 01 bộ khóa đa điểm, 03 bản lề cửa đi.	m2		3.386.000	



STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
331	Cửa đi 2 cánh mở quay: Khung bao có độ dày 2.0mm (HMA3328), cánh cửa đi có độ dày 2.0mm (HMA3303), đồ động có độ dày 1.4mm (HMA3323A) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (European): 01 bộ khóa đa điểm, 06 bản lề cửa đi, 01 bộ chốt cánh phụ trên + dưới.	m2		3.544.000	
XVI	CÁC SẢN PHẨM GỖ + VÁN KHUÔN	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
332	Cửa đi chớp 1 cánh gỗ N3	m2		1.659.000	
333	Cửa đi chớp 2 cánh gỗ N3	m2		1.576.000	
334	Cửa đi nhôm kính (bao gồm công lắp đặt)	m2		820.000	
335	Cửa đi pa nô 1 cánh gỗ N3	m2		1.576.000	
336	Cửa đi pa nô 2 cánh gỗ N3	m2		1.478.000	
337	Cửa đi pa nô kính 1 cánh N3	m2		1.313.000	
338	Cửa đi pa nô kính 2 cánh N3	m2		1.212.000	
339	Cửa sổ chớp 1 cánh gỗ N3	m2		1.395.000	
340	Cửa sổ chớp 2 cánh gỗ N3	m2		1.312.000	
341	Cửa sổ chớp 4 cánh gỗ N3	m2		1.312.000	
342	Cửa sổ kính 1 cánh gỗ N3	m2		1.149.000	
343	Cửa sổ kính 2 cánh gỗ N3	m2		986.000	
344	Cửa sổ kính 4 cánh gỗ N3	m2		986.000	
345	Cửa sổ nhôm kính (bao gồm công lắp đặt)	m2		650.000	
346	Cửa sổ pa nô 1 cánh gỗ N3	m2		1.311.000	
347	Cửa sổ pa nô 2 cánh gỗ N3	m2		1.227.000	
348	Cửa sổ pa nô 4 cánh gỗ N3	m2		1.227.000	
349	Khuôn ngoại gỗ N3	m	120x50	115.000	
350	Khuôn ngoại gỗ N3	m	120x60	130.000	
351	Khuôn ngoại gỗ N3	m	150x50	134.000	
352	Khuôn ngoại gỗ N3	m	150x60	157.000	
353	Khuôn ngoại gỗ N3	m	180x60	175.000	
354	Khuôn ngoại gỗ N3	m	180x50	164.000	
355	Khuôn ngoại gỗ N3	m	250x50	224.000	
356	Khuôn ngoại gỗ N3	m	250x60	255.000	
357	Gỗ chống	m3		2.950.000	
358	Gỗ Dổi xẻ hộp	m3		12.000.000	
359	Gỗ Dổi xẻ ván	m3		15.000.000	
360	Gỗ đà nẹp	m3		3.350.000	

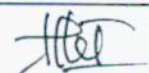
STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
361	Gỗ Huyệng xẻ hộp	m3		9.500.000	
362	Gỗ Huyệng xẻ ván	m3		12.000.000	
363	Gỗ N3 xẻ hộp	m3		7.700.000	
364	Gỗ N3 xẻ ván	m3		10.000.000	
365	Gỗ N4 xẻ hộp	m3		4.700.000	
366	Gỗ N4 xẻ ván	m3		5.900.000	
367	Gỗ N5 xẻ hộp	m3		4.500.000	
368	Gỗ N5 xẻ ván	m3		5.500.000	
369	Gỗ N6-7-8 xẻ hộp	m3		3.300.000	
370	Gỗ N6-7-8 xẻ ván	m3		3.900.000	
371	Gỗ ván (cốp pha)	m3		3.900.000	
372	Gỗ ván cầu công tác	m3		3.300.000	
373	Nẹp chỉ khuôn ngoại 40x10 có soi rãnh gỗ N3 (khoán gọn)	m		15.000	
374	Ván khuôn phủ phim 1,2x2,4m dày 15mm	m2		140.000	
375	Ván khuôn phủ phim 1,2x2,4m dày 18mm	m2		156.000	
376	Ván khuôn MDF 1,2x2,4m dày 15mm	m2		167.000	
377	Ván khuôn MDF 1,2x2,4m dày 18mm	m2		190.000	
XVII	GẠCH ỐP LÁT	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
	Gạch Đồng Tâm		Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm - CN Quảng Nam		
378	Gạch lát nền ceramic vệ sinh	m2	250x250	90.000	
379	Gạch lát nền ceramic vệ sinh	m2	300x300	114.000	
380	Gạch ốp tường ceramic	m2	250x400	89.000	
381	Gạch ốp tường ceramic	m2	300x450	117.000	
382	Gạch lát nền Ceramic men bóng	m2	400x400	105.000	
383	Gạch lát nền Granite men mờ	m2	600x600	187.000	
	Gạch Taicera		Công ty CP Công nghiệp gốm sứ Taicera		
384	Gạch ốp tường	m2	250x400	114.000	
385	Gạch lát nền Thạch Anh	m2	400x400	123.000	
386	Gạch lát nền Thạch Anh	m2	600x600	155.000	
387	Gạch lát nền Thạch Anh bóng kiếng vân mây	m2	600x600	182.000	
388	Gạch lát nền Thạch Anh bóng kiếng trắng đơn	m2	600x600	155.000	
389	Gạch lát nền Thạch Anh bóng kiếng vân mây	m2	800x800	236.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
390	Gạch lát nền Thạch Anh bóng kiếng trắng đơn	m2	800x800	191.000	
	Gạch Ceramic		DNTN TMVLXD Hải Phương.		
391	Gạch Ceramic Vĩnh Thắng	m2	600x600	130.000	
392	Gạch Ceramic Vĩnh Thắng	m2	500x500	77.000	
393	Gạch Ceramic Catalan	m2	600x600	125.000	
394	Gạch Ceramic Vittor	m2	600x600	121.000	
	Gạch Granite				
395	Gạch men Granite Viglacera	m2	600x600	164.000	
396	Gạch men Granite Viglacera	m2	800x800	204.000	
	Gạch Pocelan				
397	Gạch Pocelan Hoàn Mỹ	m2	600x600	154.000	
398	Gạch Pocelan Hoàn Mỹ	m2	800x800	236.000	
399	Gạch Pocelan Catalan, Á Mỹ	m2	800x800	223.000	
	Gạch Ceramic ốp, lát tường				
400	Gạch Ceramic ốp tường Vincenza	m2	300x450	82.000	
401	Gạch Ceramic ốp tường Hoàn Mỹ	m2	300x600	105.000	
402	Gạch Ceramic ốp tường Catalan	m2	300x600	105.000	
403	Gạch Ceramic ốp tường Vĩnh Thắng	m2	300x600	90.000	
404	Gạch Granitô màu đỏ	m2	300x300	70.000	
405	Gạch Granitô màu ghi	m2	300x300	68.200	
406	Gạch Granitô màu đỏ	m2	400x400	72.700	
407	Gạch Granitô màu ghi	m2	400x400	70.000	
408	Gạch lát Terazo Áng Sơn	m2	400x400x30	67.000	Công ty TNHH MTV SXVL Quảng Bình. ĐC: Thôn Áng Sơn, huyện Quảng Ninh.
409	Gạch lát Terazo Áng Sơn	m2	300x300x30	65.000	
410	Gạch lát Granitô Áng Sơn	m2	400x400x30	67.000	
411	Gạch lát Granitô Áng Sơn	m2	300x300x30	65.000	
XX	NGÓI	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
412	Ngói úp nóc Hạ Long A1	viên		20.000	
413	Ngói úp nóc Hạ Long A2	viên		18.000	
414	Ngói máy 22v/m2 Hạ Long A1	viên		11.000	
415	Ngói máy 22v/m2 Hạ Long A2	viên		9.500	
416	Ngói mũi hài Hạ Long 150x150 (85v/m2) A1	viên		3.500	
417	Ngói mũi hài Hạ Long 150x150 (85v/m2) A2	viên		3.000	
418	Ngói vảy cá Hạ long A1	viên		5.400	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
419	Ngói vảy cá Hạ long A2	viên		4.300	
420	Ngói úp nóc Đồng Nai	viên		19.000	
421	Ngói máy 22v/m2 Đồng Nai	viên		7.000	
422	Ngói úp nóc Đất Việt	viên		18.000	
423	Ngói máy 22v/m2 Đất Việt A1	viên		9.000	
424	Ngói máy 22v/m2 Đất Việt A2	viên		8.000	
425	Ngói Vina Gốm 22viên/m2 A1	viên		8.910	
426	Ngói Vina Gốm 22viên/m2 A2 đại đỏ	viên		8.000	
427	Ngói Vina Gốm 22viên/m2 A2 đại xanh	viên		7.091	
428	Ngói Xuân Hòa 22viên/m2 A1	viên		5.909	
429	Ngói Xuân Hòa 22viên/m2 A2	viên		5.454	
430	Ngói Đông Anh 22viên/m2 A1	viên		5.909	
431	Ngói Đông Anh 22viên/m2 A2	viên		5.000	
XXI	SƠN	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
	SƠN DULUX PROFESSIONAL				
432	Dulux Professional sơn ngoại thất E700	18 lít		2.994.000	
433	Dulux Professional sơn ngoại thất E500	18 lít		1.751.000	
434	Dulux Professional sơn nội thất lau chùi	18 lít		1.643.000	
435	Dulux Professional sơn nội thất A500	18 lít		1.268.000	
436	Dulux Professional sơn nội thất A390	18 lít		921.000	
437	Dulux Professional sơn lót ngoại thất E700	18 lít		2.526.000	
438	Dulux Professional sơn lót ngoại thất E500	18 lít		1.916.000	
439	Dulux Professional sơn lót nội thất A500	18 lít		1.755.000	
440	Dulux Professional sơn lót nội thất A300	18 lít		1.130.000	
441	Dulux Professional bột trét tường ngoại thất E700	40kg		464.000	
442	Dulux Professional bột trét tường nội thất A500	40kg		372.000	
	SƠN JOTUN				
443	Sơn lót nội thất cao cấp Majestic Primer	17 lít		2.705.000	
444	Sơn lót chống kiềm Essence	17 lít		2.595.000	
445	Sơn phủ ngoại thất Jotatough	17 lít		1.800.000	
446	Sơn phủ nội thất dễ lau chùi Essence	17 lít		2.761.000	
447	Sơn phủ nội thất Jotaplast	17 lít		1.280.000	
448	Bột trét nội thất cao cấp	40kg		352.000	
449	Bột trét ngoại thất cao cấp	40kg		473.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
	Sơn JOTON				Công ty CP Sơn Thành. ĐC: P. Phú Hải, TP. Đồng Hới. SĐT: 0935.657.776
450	Bột trét tường cao cấp ngoại thất Super Jonton	40 kg		485.000	
451	Bột trét tường cao cấp ngoại thất Jonton trắng	40 kg		463.000	
452	Bột trét tường nội thất SP Filler	40 kg		309.000	
453	Bột trét tường nội thất Jolia	40 kg		269.000	
454	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Joton Altex	18 lít		2.002.000	
455	Sơn lót kháng kiềm nội thất Joton Altin	18 lít		1.275.000	
456	Sơn nội thất Joton Jony	18 lít		791.000	
457	Sơn ngoại thất Joton Jony	18 lít		1.972.000	
458	Sơn chống thấm gốc dầu Joton CT màu	18,5kg		1.953.000	
459	Sơn chống thấm gốc dầu Joton CT trắng	18,5kg		1.685.000	
	SƠN NISHU				Công ty CP Thành Ngọc Toàn. ĐC: P. Phú Hải, TP. Đồng Hới. SĐT: 0935.657.776
460	Bột bả NISHU cao cấp nội thất & ngoại thất	40kg		564.000	
461	Bột bả NISHU PLAT nội thất & ngoại thất	40kg		396.000	
462	Sơn nội thất NISHU LAPIS	17 lít		932.000	
463	Sơn nội thất NISHU S-JASPER	17 lít		1.145.000	
464	Sơn nội thất NISHU GRAN siêu trắng	17 lít		2.036.000	
465	Sơn ngoại thất NISHU LAPIS	17 lít		2.444.000	
466	Sơn lót chống kiềm NISHU SEALER nội thất	17 lít		1.914.000	
467	Sơn lót chống kiềm NISHU CRY SIN nội thất	17 lít		2.609.000	
468	Sơn lót chống kiềm NISHU P-SEALER ngoại thất	17 lít		2.818.000	
	SƠN PIZARO		Công ty TNHH Skyline Việt Nam		
469	Sơn phủ nội thất mịn PIZARO	18 lít		864.000	
470	Sơn phủ nội thất mịn cao cấp PLUS MATT	18 lít		1.318.000	
471	Sơn nội thất siêu trắng SUPERWHITE	18 lít		1.455.000	
472	Sơn phủ ngoại thất cao cấp PIZARO	18 lít		2.000.000	
473	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp PRIMER PIZARO	18 lít		1.773.000	
474	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp SEALER PIZARO	18 lít		2.545.000	
475	Bột bả trong nhà và ngoài trời PIZARO	40kg		355.000	
476	Bột bả chống thấm PIZARO	40kg		409.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
	SƠN TOA		Công ty TNHH Sơn Toa Việt Nam		
477	Sơn phủ ngoại thất TOA 4 seasons Tropic shield	18 lít		2.281.000	
478	Sơn phủ ngoại thất TOA supertech Pro Exterior	18 lít		1.601.000	
479	Sơn phủ nội thất TOA thoải mái lau chùi SB	18 lít		2.594.000	
480	Sơn phủ nội thất TOA thoải mái lau chùi BM	18 lít		2.045.000	
481	Sơn lót chống kiềm ngoại thất 4 seasons Sealer	18 lít		2.462.000	
482	Sơn lót chống kiềm nội thất Nanoshield Sealer	18 lít		2.210.000	
483	Bột trét ngoài trời cao cấp	40kg		437.000	
484	Bột trét trong nhà cao cấp	40kg		363.000	
485	Bột trét ngoài trời và trong nhà	40kg		334.000	
	SƠN DULUX NANO		Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Sơn Dulux Nano		
486	Bột trét nội thất cao cấp	40kg		318.000	
487	Bột trét ngoại thất cao cấp	40kg		336.000	
488	Sơn lót kiềm nội thất cao cấp	18 lít		1.736.000	
489	Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp	18 lít		2.559.000	
490	Sơn nội thất JOCDAN trắng	18 lít		845.000	
491	Sơn mịn nội thất JOCDAN siêu trắng	18 lít		1.800.000	
492	Sơn ngoại thất JOCDAN trắng	18 lít		1.000.000	
493	Sơn mịn ngoại thất JOCDAN siêu trắng	18 lít		2.182.000	
	SƠN VIGLACERA		CN Công ty CP Bewin&Coating VN tại Đà Nẵng		
494	Bột bả nội thất VANET BBVA	40kg		318.000	
495	Bột bả ngoại thất cao cấp VNB	40kg		336.000	
496	Sơn lót kháng kiềm nội thất VT8000	18 lít		1.736.000	
497	Sơn nội thất cao cấp màu chuẩn VANET - 5IN1	18 lít		2.559.000	
498	Sơn mờ nội thất màu chuẩn IN FAMI	18 lít		845.000	
499	Sơn mịn ngoại thất màu chuẩn GOLD. EXT	18 lít		1.800.000	
XXI	SẢN PHẨM CHỐNG THẨM		Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển		



STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
500	Chất chống thấm 2 thành phần gốc xi măng Revinox Flex FP (ứng dụng sàn WC, ban công, bể nước)	kg	Định mức 2,0÷2,5 kg/m ² /2lớp Xuất xứ: Hy Lạp	40.000	
501	Chất chống thấm gốc Acrylic Silatex Super (ứng dụng tường, sàn mái lộ thiên)	kg	Định mức 0,5÷1,0 kg/m ² /2 lớp Xuất xứ: Hy Lạp	131.000	
502	Chất chống thấm Polyurethane gốc nước Neoproof White (ứng dụng tường, sàn mái lộ thiên)	kg	Định mức 0,5÷0,7 kg/m ² /2 lớp Xuất xứ Hy Lạp	162.000	
XXII	TRẦN CÁC LOẠI	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
	Trần Thạch cao Zinca				
503	Trần phẳng bằng khung xương Zinca-Pro, tấm thạch cao Gyproc 9mm	m ²		132.000	
504	Trần phẳng bằng khung xương Zinca-Pro, tấm thạch cao chịu ẩm Gyproc	m ²		128.000	
505	Trần thả 600x600 khung xương Zinca-Pro, tấm thạch cao thả trang trí phủ	m ²		128.000	
506	Trần thả 600x1200 khung xương Zinca-Pro, tấm thạch cao thả trang trí phủ	m ²		126.000	
507	Vách ngăn thạch cao 2 mặt khung xương Zinca U74, U75 tấm thạch cao Gyproc 12,7mm	m ²		250.000	
508	Vách ngăn thạch cao 2 mặt khung xương Zinca U63, U64 tấm thạch cao Gyproc 12,7mm	m ²		248.000	
509	Nhân công lắp đặt	m ²		40.000	
	Trần Thạch cao Vĩnh Tường				
510	Trần nổi Vĩnh Tường Topline 610x1210, tấm Duraflex dày 3,5mm in hoa văn nổi	m ²		146.000	
511	Trần nổi Vĩnh Tường Fineline 610x1210, tấm thạch cao Gymproc 9mm phủ PVC	m ²		149.000	
512	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường Basi, tấm Thạch cao Gymproc 1220x2440x12,7mm	m ²		174.000	
513	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường Basi, tấm Thạch cao Gymproc 1220x2440x9mm	m ²		147.000	
514	Trần chìm Vĩnh Tường Alpha, tấm Thạch cao Gymproc 1220x2440x9mm	m ²		136.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
515	Trần chìm Vĩnh Tường Alpha, tấm Thạch cao chống ẩm Gymproc 1220x2440x9mm	m2		155.000	
516	Trần chìm phẳng Tika, tấm Thạch cao Gymproc 9mm	m2		130.000	
517	Vách ngăn chống cháy 60 phút V-wall, tấm Thạch cao Gymproc chống cháy 15,8mm	m2		390.000	
518	Vách ngăn V-wall, tấm Thạch cao Gymproc 12,7mm	m2		311.000	
519	Nhân công lắp đặt	m2		40.000	
XXIII	TÔN, TẤM LỘP CÁC LOẠI	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
	Tôn Hoa sen				
	Tôn lạnh AZ100 khổ 1,2mm				
520	Chiều dày 0,35mm	m2		106.400	
521	Chiều dày 0,4mm	m2		120.000	
522	Chiều dày 0,45mm	m2		133.600	
	Tôn lạnh màu AZ050 khổ 1,2mm				
523	Chiều dày 0,35mm	m2		106.400	
524	Chiều dày 0,4mm	m2		120.000	
525	Chiều dày 0,45mm	m2		133.600	
	Tôn Phương Nam khổ 1,2m				
526	Tôn Phương Nam dày 0,37mm	m2		102.200	
527	Tôn Phương Nam dày 0,40mm	m2		110.000	
528	Tôn Phương Nam dày 0,42mm	m2		116.200	
529	Tôn Phương Nam dày 0,45mm	m2		121.400	
XXIV	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM				
	Bê tông thương phẩm Thanh Thiên (chưa bao gồm: chi phí vận chuyển ngoài khu vực TP. Đồng Hới; chi phí bơm bê tông; nhân công làm mặt, đầm và bảo dưỡng bê tông)				Công ty TNHH XDTH Đức Thắng và thương mại Thanh Thiên.
530	BTTP XM Bìm Sơn PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	m3	M150	920.000	
531	BTTP XM Bìm Sơn PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	m3	M200	1.070.000	
532	BTTP XM Bìm Sơn PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	m3	M250	1.120.000	
533	BTTP XM Bìm Sơn PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	m3	M300	1.170.000	
534	BTTP XM Bìm Sơn PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	m3	M350	1.220.000	

Giá vật liệu xây dựng tháng 6 năm 2022

 20

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
535	BTTP XM Bim Sơn PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	m3	M400	1.270.000	ĐC: Xã Nghĩa Ninh, TP. Đồng Hới. Giá bán tại TP. Đồng Hới
536	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	m3	M150	880.000	
537	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	m3	M200	1.050.000	
538	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	m3	M250	1.100.000	
539	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	m3	M300	1.150.000	
540	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	m3	M350	1.200.000	
541	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	m3	M400	1.250.000	
542	Chi phí bơm bê tông	m3		110.000	
Bê tông thương phẩm Nguyên Anh (chưa bao gồm: chi phí vận chuyển ngoài khu vực Thị xã Ba Đồn, huyện Quảng Trạch, Bố Trạch, Tuyên Hóa, Minh Hóa; chi phí bơm bê tông; nhân công làm mặt, đầm và bảo dưỡng bê tông)					Công ty CP SXVLXD Nguyên Anh . ĐC: Thôn Xuân Kiều, xã Quảng Xuân, huyện Quảng Trạch. Giá bán tại Thị xã Ba Đồn, Huyện Quảng Trạch, huyện Bố Trạch, huyện Tuyên Hóa, huyện Minh Hóa
543	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M100	900.000	
544	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M150	950.000	
545	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M200	1.000.000	
546	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M250	1.050.000	
547	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M300	1.100.000	
548	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M350	1.150.000	
549	Chi phí bơm bê tông	m3		100.000	
Bê tông thương phẩm Nguyên Anh I (chưa bao gồm: chi phí vận chuyển; chi phí bơm bê tông; nhân công làm mặt, đầm và bảo dưỡng bê tông)					Công ty CP KD VLXD Nguyên Anh I Giá bán tại: Trạm bê tông Cam Liên - KCN Cam Liên, xã Cam Thủy, huyện Lệ Thủy
549	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M100	850.000	
550	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M150	900.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
551	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M200	950.000	
552	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M250	1.000.000	
553	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M300	1.050.000	
554	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M350	1.100.000	
Bê tông thương phẩm Nguyên Anh II (chưa bao gồm: chi phí vận chuyển; chi phí bơm bê tông; nhân công làm mặt, đầm và bảo dưỡng bê tông)					Công ty CP SXVL XD Nguyên Anh II. Giá bán tại: Khu CN Bắc Đồng Hới, xã Thuận Đức, TP. Đồng Hới
555	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M100	850.000	
556	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M150	900.000	
557	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M200	950.000	
558	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M250	1.000.000	
559	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M300	1.050.000	
560	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M350	1.100.000	
561	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M400	1.150.000	
562	Chi phí bơm bê tông	m3		100.000	
Bê tông thương phẩm Hoàng Huy Toàn (chưa bao gồm: chi phí vận chuyển ngoài khu vực TP. Đồng Hới; chi phí bơm bê tông; nhân công làm mặt, đầm và bảo dưỡng bê tông)					Công ty TNHH Hoàng Huy Toàn. ĐC: KCN Bắc Đồng Hới, Xã Thuận Đức, TP. Đồng Hới. Giá bán tại TP. Đồng Hới
563	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M100	850.000	
564	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M150	900.000	
565	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M200	950.000	
566	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M250	1.000.000	
567	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M300	1.050.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
568	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	m3	M350	1.100.000	
XXV	ỐNG CỐNG BTLT	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
Ống cống BTLT của Công ty CP xây dựng điện Vneco12					
563	ống cống BTLT fi 400T dày 40mm	m	H3	413.000	
564	ống cống BTLT fi 400TC dày 40mm	m	H13	418.000	
565	ống cống BTLT fi 400C dày 40mm	m	H30	433.000	
566	ống cống BTLT fi 600T dày 50mm	m	H3	606.000	
567	ống cống BTLT fi 600TC dày 50mm	m	H13	642.000	
568	ống cống BTLT fi 600C dày 50mm	m	H30	662.000	
569	ống cống BTLT fi 800T dày 80mm	m	H3	1.120.000	
570	ống cống BTLT fi 800TC dày 80mm	m	H13	1.176.000	
571	ống cống BTLT fi 800C dày 80mm	m	H30	1.230.000	
572	ống cống BTLT fi 1000T dày 100mm	m	H3	1.636.000	
573	ống cống BTLT fi 1000TC dày 100mm	m	H13	1.722.000	
574	ống cống BTLT fi 1000C dày 100mm	m	H30	1.772.000	
575	ống cống BTLT fi 1250T dày 100mm	m	H3	2.513.000	
576	ống cống BTLT fi 1250TC dày 100mm	m	H13	2.674.000	
577	ống cống BTLT fi 1250C dày 100mm	m	H30	2.909.000	
578	ống cống BTLT fi 1560T dày 120mm	m	H3	3.476.000	
579	ống cống BTLT fi 1560TC dày 120mm	m	H13	3.705.000	
580	ống cống BTLT fi 1560C dày 120mm	m	H30	3.931.000	
Ống cống BTLT của Công ty TNHH XDTH Trường Sơn					
581	ống cống BTLT fi 400 dày 40mm	m	H3	412.000	
582	ống cống BTLT fi 400 dày 40mm	m	H13	422.000	
583	ống cống BTLT fi 400 dày 40mm	m	H30	436.000	
584	ống cống BTLT fi 600 dày 50mm	m	H3	640.000	
585	ống cống BTLT fi 600 dày 50mm	m	H13	655.000	
586	ống cống BTLT fi 600 dày 50mm	m	H30	671.000	
587	ống cống BTLT fi 800 dày 80mm	m	H3	1.146.000	
588	ống cống BTLT fi 800 dày 80mm	m	H13	1.186.000	
589	ống cống BTLT fi 800 dày 80mm	m	H30	1.225.000	
590	ống cống BTLT fi 1000 dày 100mm	m	H3	1.818.000	
591	ống cống BTLT fi 1000 dày 100mm	m	H13	1.990.000	
592	ống cống BTLT fi 1000 dày 100mm	m	H30	2.047.000	
593	ống cống BTLT fi 1200 dày 120mm	m	H3	2.691.000	
594	ống cống BTLT fi 1200 dày 120mm	m	H13	2.803.000	
595	ống cống BTLT fi 1200 dày 120mm	m	H30	3.026.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
596	ống cống BTLT fi 1500 dày 120mm	m	H3	3.341.000	
597	ống cống BTLT fi 1500 dày 120mm	m	H13	3.500.000	
598	ống cống BTLT fi 1500 dày 120mm	m	H30	3.774.000	
Ống cống BTLT của Công ty TNHH XD Minh Hà					
599	ống cống BTLT fi 400 dày 40mm	m	VH	401.000	
600	ống cống BTLT fi 400 dày 40mm	m	H10	410.000	
601	ống cống BTLT fi 400 dày 40mm	m	H13	419.000	
602	ống cống BTLT fi 400 dày 40mm	m	H30	431.000	
603	ống cống BTLT fi 600 dày 60mm	m	VH	606.000	
604	ống cống BTLT fi 600 dày 60mm	m	H10	638.000	
605	ống cống BTLT fi 600 dày 60mm	m	H13	651.000	
606	ống cống BTLT fi 600 dày 60mm	m	H30	666.000	
607	ống cống BTLT fi 800 dày 80mm	m	VH	1.053.000	
608	ống cống BTLT fi 800 dày 80mm	m	H10	1.149.000	
609	ống cống BTLT fi 800 dày 80mm	m	H13	1.181.000	
610	ống cống BTLT fi 800 dày 80mm	m	H30	1.221.000	
611	ống cống BTLT fi 1000 dày 100mm	m	VH	1.686.000	
612	ống cống BTLT fi 1000 dày 100mm	m	H10	1.712.000	
613	ống cống BTLT fi 1000 dày 100mm	m	H13	1.812.000	
614	ống cống BTLT fi 1000 dày 100mm	m	H30	1.901.000	
615	ống cống BTLT fi 1200 dày 120mm	m	VH	2.581.000	
616	ống cống BTLT fi 1200 dày 120mm	m	H10	2.681.000	
617	ống cống BTLT fi 1200 dày 120mm	m	H13	2.781.000	
618	ống cống BTLT fi 1200 dày 120mm	m	H30	2.981.000	
619	ống cống BTLT fi 1500 dày 120mm	m	VH	3.271.000	
620	ống cống BTLT fi 1500 dày 120mm	m	H10	3.371.000	
621	ống cống BTLT fi 1500 dày 120mm	m	H13	3.471.000	
622	ống cống BTLT fi 1500 dày 120mm	m	H30	3.751.000	
XXVI	VẬT LIỆU COMPOSITE	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
Sản phẩm Composite của Công ty TNHH SX Composite Miền Trung.					
623	Cửa Composite (mặt cắt tiết diện 3mm), kính sáng dày 2,5mm	m2	Độ dày 40mm	2.650.000	
624	Khung ngoại composite (mặt cắt tiết diện 3mm), đai U chịu lực: 70x50x3mm (khoảng cách 300mm/đai)	m	140x50	320.000	
625	Khung ngoại composite (mặt cắt tiết diện 3mm), đai U chịu lực: 70x50x3mm (khoảng cách 300mm/đai)	m	180x50	430.000	
626	Lưới chắn rác, trọng tải 12,5 tấn	cái	500x250x30	454.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
627	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	cái	500x200x40	500.000	
628	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	cái	500x250x40	529.000	
629	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	cái	500x300x40	586.500	
630	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	cái	600x250x40	621.000	
631	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	cái	600x300x40	667.000	
632	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	cái	600x400x40	874.000	
633	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	cái	700x250x40	713.000	
634	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	cái	900x250x40	1.012.000	
635	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	cái	1000x400x40	1.610.000	
636	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	cái	1000x400x50	1.897.000	
637	Nắp hố ga, trọng tải 25 tấn	cái	850x850x60	4.680.000	
638	Nắp hố ga, trọng tải 12,5 tấn	cái	900x900x60	4.427.500	
639	Nắp hố ga, trọng tải 25 tấn	cái	900x900x60	5.400.000	
640	Nắp hố ga, trọng tải 40 tấn	cái	900x900x60	7.500.000	
641	Nắp hố ga, trọng tải 12,5 tấn	cái	1000x1000x60	5.980.000	
642	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 25 tấn	cái	850x850	4.560.000	
643	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 40 tấn	cái	850x850	7.000.000	
644	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 25 tấn	cái	850x850	4.427.500	
645	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 40 tấn	cái	900x900	7.200.000	
646	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 25 tấn	cái	900x900	4.830.000	
647	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 12,5 tấn	cái	1000x1000	4.830.000	
Sản phẩm Composite của Công ty CP Đầu tư TM Hoàng Trung (đã bao gồm công lắp đặt)					
648	Lưới chắn rác, trọng tải 1,5 tấn	cái	500x200x25	305.000	
649	Lưới chắn rác, trọng tải 12,5 tấn	cái	500x200x25	440.000	
650	Lưới chắn rác, trọng tải 12,5 tấn	cái	500x250x30	450.000	
651	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	cái	500x250x40	525.000	
652	Lưới chắn rác, trọng tải 12,5 tấn	cái	600x250x30	545.000	
653	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	cái	600x250x40	610.000	
654	Lưới chắn rác, trọng tải 12,5 tấn	cái	700x250x30	745.000	
655	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	cái	700x250x40	825.000	
656	Lưới chắn rác, trọng tải 12,5 tấn	cái	900x250x30	875.000	
657	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	cái	900x250x40	1.050.000	
658	Nắp hố ga, trọng tải 2,5 tấn	cái	850x850	3.650.000	
659	Nắp hố ga, trọng tải 12,5 tấn	cái	850x850	4.350.000	
660	Nắp hố ga, trọng tải 25 tấn	cái	850x850	4.950.000	
661	Nắp hố ga, trọng tải 12,5 tấn	cái	1000x1000x60	6.265.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
662	Nắp hồ ga, trọng tải 25 tấn	cái	900x900x60	5.120.000	
663	Nắp hồ ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 12,5 tấn	cái	850x850	3.750.000	
663	Nắp hồ ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 25 tấn	cái	850x850	4.035.000	
664	Nắp hồ ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 12,5 tấn	cái	900x900	3.985.000	
665	Nắp hồ ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 25 tấn	cái	900x900	4.585.000	
666	Nắp hồ ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 12,5 tấn	cái	1000x1000	4.045.000	
XXVII	VẬT TƯ, PHỤ KIỆN ĐƯỜNG SẮT	Giá tại TP. Đồng Hới			
667	Tà vẹt bê tông liền khối TLK R3	thanh		936.000	
668	Tà vẹt bê tông liền khối TLK DC	thanh		978.000	
669	Tấm đan T1A (100x85)cm	tấm		3.239.000	
670	Tấm đan T2A (100x100)cm	tấm		3.488.000	
671	Tấm đan T2A (200x100)cm	tấm		5.800.000	
672	Tấm đan T1B (150x85)cm	tấm		4.227.000	
673	Gối kê tấm đan BTCT M300#, L=1,0m	gối		443.000	
674	Căn chữ T dày 3mm	cái		5.300	
675	Căn chữ T dày 5mm	cái		7.800	
676	Căn mối ray chữ C dày 3mm	cái		14.000	
677	Lập lách đặc biệt P43-50	cái		973.000	
678	Lập lách đặc biệt P50-50 (TQ-Nhật)	cái		1.148.000	
679	Lập lách đặc biệt P50-50 (Nhật)	cái		1.148.000	
680	Lập lách đặc biệt P50-50 (LX-Nhật)	cái		1.148.000	
681	Lập lách đặc biệt P50-50 (Nhật - Áo)	cái		1.148.000	
682	Thanh liên kết tấm đan	cái		558.000	
683	Cọc chung đặc biệt	cái		47.000	
684	Biển báo tốc độ phản quang KT(450x450mm), L=3,0m	biển		1.337.000	
685	Biển báo STOP phản quang KT(560x560mm), L=3,0m	biển		1.663.000	
686	Biển báo 210, 211 phản quang tam giác KT(700x700mm), L=3,0m	biển		1.595.000	
687	Biển báo 242A phản quang hình chéo KT(800x800mm), L=3,0m	biển		1.552.000	
688	Biển báo kéo còi phản quang KT(600x600mm), L=3,0m	biển		1.690.000	
689	Biển báo nguy hiểm phản quang KT(450x450mm), L=3,0m	biển		1.285.000	
690	Biển báo hết nguy hiểm phản quang KT(450x450mm), L=3,0m	biển		1.285.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
691	Biển báo chú ý tàu hỏa cột bê tông KT(400x600mm), L=2,3m	biển		860.000	
692	Biển báo dừng lại quan sát chú ý tàu hỏa KT(450x450mm), L=3,0m	biển		1.285.000	
693	Thanh chống K hình chữ Z	thanh		36.000	
694	Cọc tiêu BTCT (15x15x110)mm	cái		158.000	
695	Thẻ bài tuần đường	cái		355.000	
696	Clê đuôi chuột	cái		190.000	
XXVIII	THIẾT BỊ AN TOÀN GIAO THÔNG	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
	Biển báo hiệu đường bộ - Đáp ứng các yêu cầu QCVN 41:2019/BGTVT: Mặt biển nhôm tấm dày 2,5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34. Khung xương T20x40x2mm. Mác thép SS400. Màng phản quang cho biển tròn, tam giác D/L < 1,25m là 3M loại VIII. Màng phản quang cho các biển còn lại là 3M loại XI. Cột biển báo dán màng phản quang trắng đỏ loại IV. Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123.				
697	Biển tròn D=0,7m	cái		1.069.000	
698	Biển tròn D=0,9m	cái		1.661.000	
699	Biển tròn D=1,26m	cái		3.184.000	
700	Biển tròn D=1,4m	cái		3.891.000	
701	Biển tam giác L=0,7m	cái		1.143.000	
702	Biển tam giác L=0,9m	cái		1.793.000	
703	Biển tam giác L=1,26m	cái		3.437.000	
704	Biển tam giác L=1,4m	cái		4.201.000	
705	Biển CN, S<1m2	m2		3.229.000	
706	Biển CN, S<5m2	m2		3.371.000	
707	Biển CN, S>5m2	m2		3.447.000	
708	Cột biển báo+thanh móng: D90 dày 4mm	md		667.000	
709	Ống thép chịu lực cho hàng rào bảo vệ đường-Hàng rào dây thép gai: D60x3, L=1590mm. Thép ống STK 400. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123	cái		448.000	
	Hàng rào lưới thép B40: Thép ống mác STK 400, thép tấm SS4000. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123. Bu lông liên kết dầm - cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6				
710	Khung hàng rào gồm khung P50x3; lưới thép F4 (63x63mm)	tấm		3.158.000	
711	Cột thép chịu lực P60x3mm, L=1590mm	cái		887.000	
712	Cửa hàng rào B40: khung hộp T25x50x1,8; KT 1200x900mm	cái		2.915.000	
713	Thanh chống P50,1x2,8x1240	cái		295.000	

Handwritten signature

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
	Hệ lan tôn lợp sóng: Trụ thép mác STK400, tôn sóng SS540, các loại tấm khác SS400. Bu lông liên kết CB5,6. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123				
714	Tấm sóng giữa 6330x460x3.2mm	tấm		3.799.000	
715	Tấm sóng giữa 2330x310x4mm	tấm		1.555.000	
716	Tấm sóng giữa 3330x310x4mm	tấm		2.218.000	
717	Tấm sóng giữa 4320x310x4mm	tấm		2.849.000	
718	Tấm sóng giữa 4320x480x4.0mm	tấm		3.733.000	
719	Tấm sóng giữa 3320x480x4.0mm	tấm		2.900.000	
720	Tấm sóng giữa 3 sóng 2330x506x4.0mm	tấm		2.091.000	
721	Tấm sóng giữa 3 sóng 3330x506x4.0mm	tấm		2.983.000	
722	Tấm sóng giữa 3 sóng 4320x506x4.0mm	tấm		3.839.000	
723	Tấm sóng giữa chuyển tiếp giữa loại 2 sóng và 3 sóng 4330x506x4.0mm	tấm		3.678.000	
724	Tấm đầu cuối 3 sóng 865x4.0mm	tấm		1.216.000	
725	Tấm đầu cuối 2 sóng 700x4mm	tấm		726.000	
726	Cột hệ lan D141x4,5x2050mm	cái		1.301.000	
727	Cột hệ lan D141x4,5x1150mm	cái		795.000	
728	Ổng nối D76x6x390mm	cái		199.000	
729	Ổng nối D89x5,5x2994mm	cái		1.722.000	
730	Hộp đệm 456x900x4,3mm	cái		782.000	
731	Hộp đệm 30x700x4,5mm	cái		50.000	
732	Nắp bịt trụ hệ lan	cái		33.000	
733	Tiêu phản quang 3M seri 3900	cái		10.000	
734	Bu lông M16x35, mạ kẽm	cái		11.000	
735	Bu lông M19x180, mạ kẽm	cái		46.000	
736	Bu lông M20x165, mạ kẽm	cái		44.000	
737	Bu lông M20x52, mạ kẽm	cái		17.000	
738	Bu lông M18x40, mạ kẽm	cái		15.000	
	Đỉnh phản quang bằng hợp kim nhôm, khả năng chịu nén 60T				
739	Loại 1, 1 mặt thấu kính phản quang	cái		131.000	
740	Loại 2, 2 mặt thấu kính phản quang	cái		168.000	
741	Lưới chống chói trên dải phân cách: Khung lưới chống chói Modul 2m, cột D59,9 dày 3mm, cao 750cm. Gồm bu lông M12x20mm. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123	m		711.000	
	Tường chống ồn: Sử dụng tấm hấp thu âm bọc nhôm bề mặt sơn tĩnh điện theo màu chỉ định, tấm cao 500, dày 95mm. KCT Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123. Kèm đủ phụ kiện				

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
742	Tường 3m, Cột H150x150x7x10 cách nhau 4m	m		7.927.000	
743	Tường 3m, Cột H125x125x6.5x9 cách nhau 2m	m		8.768.000	
744	Tường 4m, Cột H150x150x7x10 cách nhau 4m	m		10.363.000	
745	Tường 4m, Cột H125x125x6.5x9 cách nhau 2m	m		11.461.000	
XXVIII	THÉP ỐNG ĐEN VÀ MẠ KẼM	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam (đường kính ghi ở báo giá là đường kính ngoài)					
Ống thép đen (tròn, vuông, hộp)					
746	Độ dày 1,0 đến 1,5mm. Đường kính DN10 đến DN100	kg		27.700	
747	Độ dày 1,6 đến 1,9mm. Đường kính DN10 đến DN100	kg		26.900	
748	Độ dày 2,0 đến 5,4mm. Đường kính DN10 đến DN100	kg		26.600	
749	Độ dày 5,5 đến 6,35mm. Đường kính DN10 đến DN100	kg		26.600	
750	Độ dày trên 6,35mm. Đường kính DN10 đến DN100	kg		26.800	
751	Độ dày 3,4 đến 8,2mm. Đường kính DN125 đến DN200	kg		27.000	
752	Độ dày trên 8,2mm. Đường kính DN125 đến DN200	kg		27.600	
Ống thép mạ kẽm nhúng nóng					
753	Độ dày 1,6 đến 1,9mm. Đường kính từ DN10 đến DN32	kg		33.800	
754	Độ dày trên 2,0. Đường kính từ DN10 đến DN32	kg		33.000	
755	Độ dày 1,6 đến 1,9mm. Đường kính từ DN40 đến DN100	kg		33.600	
756	Độ dày 2,0 đến 5,4mm. Đường kính từ DN40 đến DN100	kg		32.800	
757	Độ dày trên 5,4mm. Đường kính từ DN40 đến DN100	kg		32.800	
758	Độ dày 3,4 mm đến 8,2mm. Đường kính từ DN125 đến DN200	kg		33.200	
759	Độ dày trên 8,2mm. Đường kính từ DN125 đến DN200	kg		33.800	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen					
Ống thép mạ kẽm					
760	Đường kính DN21 dày 1,0mm	m		13.000	
761	Đường kính DN21 dày 1,1mm	m		14.200	
762	Đường kính DN21 dày 1,4mm	m		17.900	
763	Đường kính DN27 dày 1,0mm	m		16.500	
764	Đường kính DN27 dày 1,1mm	m		18.000	
765	Đường kính DN27 dày 1,4mm	m		22.700	
766	Đường kính DN34 dày 1,0mm	m		20.900	
767	Đường kính DN34 dày 1,1mm	m		22.900	
768	Đường kính DN34 dày 1,4mm	m		28.900	
769	Đường kính DN42 dày 1,1mm	m		29.100	
770	Đường kính DN42 dày 1,4mm	m		36.700	
771	Đường kính DN49 dày 1,1mm	m		33.200	
772	Đường kính DN49 dày 1,4mm	m		42.000	
773	Đường kính DN60 dày 1,1mm	m		41.500	
774	Đường kính DN60 dày 1,4mm	m		52.600	
775	Đường kính DN60 dày 1,8mm	m		67.300	
776	Đường kính DN76 dày 1,1mm	m		52.600	
777	Đường kính DN76 dày 1,4mm	m		66.700	
778	Đường kính DN76 dày 1,8mm	m		85.500	
779	Đường kính DN90 dày 1,4mm	m		78.200	
780	Đường kính DN90 dày 1,8mm	m		100.200	
781	Đường kính DN114 dày 1,4mm	m		100.800	
782	Đường kính DN114 dày 1,8mm	m		129.200	
Ống thép nhúng nóng					
783	Đường kính DN21 dày 1,6mm	m		25.800	
784	Đường kính DN21 dày 1,9mm	m		27.700	
785	Đường kính DN27 dày 1,6mm	m		33.000	
786	Đường kính DN27 dày 1,9mm	m		35.600	
787	Đường kính DN34 dày 1,6mm	m		42.000	
788	Đường kính DN34 dày 1,9mm	m		45.300	
789	Đường kính DN34 dày 3,2mm	m		72.100	
790	Đường kính DN34 dày 4,2mm	m		91.500	
791	Đường kính DN42 dày 1,6mm	m		53.500	
792	Đường kính DN42 dày 1,9mm	m		57.900	
793	Đường kính DN49 dày 1,6mm	m		61.200	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
794	Đường kính DN49 dày 1,9mm	m		66.400	
795	Đường kính DN60 dày 1,6mm	m		76.700	
796	Đường kính DN60 dày 1,9mm	m		83.300	
797	Đường kính DN76 dày 1,9mm	m		105.900	
798	Đường kính DN76 dày 2,1mm	m		114.800	
799	Đường kính DN90 dày 2,1mm	m		134.500	
800	Đường kính DN90 dày 2,9mm	m		184.100	
801	Đường kính DN90 dày 3,2mm	m		202.400	
802	Đường kính DN114 dày 2,9mm	m		238.500	
803	Đường kính DN114 dày 3,2mm	m		262.400	
804	Đường kính DN114 dày 3,6mm	m		294.200	
805	Đường kính DN141 dày 3,96mm	m		408.500	
806	Đường kính DN141 dày 5,16mm	m		527.600	
807	Đường kính DN168 dày 3,96mm	m		488.800	
808	Đường kính DN168 dày 5,00mm	m		613.200	
809	Đường kính DN219 dày 3,96mm	m		639.800	
810	Đường kính DN219 dày 5,16mm	m		829.100	
XXIX	MỘT SỐ VẬT LIỆU KHÁC THƯỜNG DÙNG	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
811	Inox 201	kg		54.000	
812	Inox 304	kg		81.000	
813	Cây chống	cây		15.000	
814	Cọc tre fi 6-8	m		4.800	
815	Cây tre fi 6-8	cây		12.000	
816	Ô xy	chai		63.000	
817	Vôi cục	kg		4.500	
818	Sơn chống rỉ	kg		40.000	
819	Sơn Expo	kg		70.000	
820	Sơn chống rỉ Expo	kg		50.000	
XXX	VẬT LIỆU ĐIỆN	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
	SẢN PHẨM ĐIỆN CADIVI				
	<i>Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V</i>				
1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	m		2.450	
2	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	m		4.070	
	<i>Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)</i>				
3	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	m		4.660	
4	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	m		6.570	
5	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	m		8.430	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
6	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	m		12.000	
7	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	m		19.460	
<i>Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)</i>					
8	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	m		9.680	
9	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	m		13.640	
10	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	m		49.610	
<i>Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)</i>					
11	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	m		6.240	
12	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	m		10.180	
13	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	m		37.460	
14	CV-50-0,6/1 kV	m		169.310	
15	CV-240-0,6/1 kV	m		850.730	
16	CV-300-0,6/1 kV	m		1.067.060	
<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>					
17	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	m		6.990	
18	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	m		9.010	
19	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	m		26.550	
20	CVV-25 – 0,6/1 kV	m		95.400	
21	CVV-50– 0,6/1 kV	m		176.740	
22	CVV-95 – 0,6/1 kV	m		345.150	
23	CVV-150 – 0,6/1 kV	m		533.930	
<i>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>					
24	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	m		20.040	
25	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	m		42.530	
26	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	m		94.840	
<i>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>					
27	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	m		26.440	
28	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	m		39.150	
29	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	m		81.680	
<i>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>					
30	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	m		33.640	
31	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	m		49.840	
<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>					
32	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	m		147.040	
33	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	m		213.190	
34	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	m		1.116.000	
35	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	m		1.389.150	
<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>					
36	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	m		203.510	
37	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	m		548.330	
38	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	m		1.065.710	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
39	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	m		1.379.590	
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>				
40	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	m		261.230	
41	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	m		395.210	
42	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	m		722.480	
43	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	m		1.827.790	
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>				
44	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	m		245.590	
45	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	m		361.690	
46	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	m		642.940	
47	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	m		1.240.200	
48	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	m		1.635.750	
	<i>Cầu dao 2 pha</i>				
45	CD 15A-2P	cái		33.100	
46	CD 20A-2P	cái		38.320	
47	CD 30A-2P	cái		44.780	
48	CD 60A-2P	cái		84.020	
49	CD 100A-2P	cái		152.580	
	<i>Cầu dao 3 pha</i>				
50	CD 30A-3P	cái		52.840	
51	CD 60A-3P	cái		99.190	
52	CD 100A-3P	cái		180.050	
	<i>Ống luồn đàn hồi</i>				
53	Ống luồn đàn hồi CAF-16	m		3.818	
54	Ống luồn đàn hồi CAF-20	m		5.302	
55	Ống luồn đàn hồi CAF-25	m		6.154	
56	Ống luồn đàn hồi CAF-32	m		12.448	
	<i>Ống luồn thẳng</i>				
57	Ống luồn cứng fi16	m		7.041	
58	Ống luồn cứng fi20	m		8.972	
59	Ống luồn cứng fi25	m		12.138	
60	Ống luồn cứng fi32	m		17.786	
	DÂY CÁP ĐIỆN CADISUN				
	<i>Dây ovan VCTFK 2 ruột mềm 300-500V</i>				
61	VCTFK 2x0,75	m		8.136	
62	VCTFK 2x1,0	m		9.971	
63	VCTFK 2x1,5	m		13.772	
64	VCTFK 2x2,5	m		22.171	
65	VCTFK 2x4,0	m		34.804	
66	VCTFK 2x6,0	m		52.022	
	<i>Cáp đồng 2 ruột CU/XLPE/PVC- 0,6/1KV</i>				

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
67	CXV 2x1,5	m		17.940	
68	CXV 2x2,5	m		26.296	
69	CXV 2x4,0	m		39.333	
70	CXV 2x6,0	m		56.192	
71	CXV 2x10	m		86.080	
72	CXV 2x16	m		130.159	
<i>Cáp đồng ngầm 3 pha + 1 pha trung tính - CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0,6/1KV</i>					
71	DSTA 3x2,5+1x1,5	m		57.245	
72	DSTA 3x4,0+1x2,5	m		81.624	
73	DSTA 3x6,0+1x4	m		110.693	
74	DSTA 3x10+1x6	m		164.158	
75	DSTA 3x16+1x10	m		246.735	
76	DSTA 3x25+1x16	m		370.778	
77	DSTA 3x35+1x16	m		479.230	
78	DSTA 3x35+1x25	m		515.774	
<i>Cáp đồng ngầm 4 ruột đều - CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0,6/1KV</i>					
79	DSTA 4x2,5	m		60.700	
80	DSTA 4x4,0	m		83.910	
81	DSTA 4x6,0	m		116.100	
82	DSTA 4x10	m		176.800	
83	DSTA 4x16	m		267.490	
84	DSTA 4x25	m		403.700	
THIẾT BỊ ĐIỆN ROMAN		Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
Series Q hoặc Series V					
85	Mặt 1,2,3 lỗ	cái		18.000	
86	Mặt 4,5,6 lỗ	cái		23.200	
87	Mặt aptomat đơn, đôi, khối nhỏ	cái		18.400	
88	Ổ đơn 1 lỗ/ Ổ đơn 2 lỗ	cái		43.600	
89	Ổ đơn	cái		38.200	
90	Ổ đôi 1 lỗ/ Ổ đôi 2 lỗ	cái		61.800	
91	Ổ đôi	cái		59.100	
92	Ổ đơn 3 chấu 1 lỗ	cái		59.100	
93	Ổ đôi 3 chấu đa năng	cái		105.500	
94	Ổ ba	cái		71.800	
95	Hạt công tắc 1 chiều	cái		12.300	
96	Hạt công tắc 2 chiều	cái		19.500	
Series C					
97	Mặt 1,2,3 lỗ	cái		17.800	
98	Mặt 4,5,6 lỗ	cái		22.300	
99	Mặt aptomat đơn, đôi	cái		19.500	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
100	Mặt aptomat khối nhỏ	cái		20.500	
101	Mặt viền đôi	cái		18.600	
102	Ổ đơn 1 lỗ/ Ổ đơn 2 lỗ	cái		46.800	
103	Ổ đơn 2 chấu	cái		39.100	
104	Ổ đôi 1 lỗ/ Ổ đôi 2 lỗ	cái		60.000	
105	Ổ đôi 2 chấu	cái		58.200	
106	Ổ đơn 3 chấu đa năng	cái		50.700	
107	Ổ đôi 3 chấu đa năng	cái		104.500	
108	Ổ ba 2 chấu	cái		70.900	
109	Hạt công tắc 1 chiều	cái		11.800	
110	Hạt công tắc 2 chiều	cái		19.500	
	Aptomat Tép T6				
111	Aptomat 1 cực (10/16/20/25/32/40A)	cái		59.100	
112	Aptomat 1 cực (50/63A)	cái		73.600	
113	Aptomat 2 cực (16/20/25/32/40A)	cái		118.200	
114	Aptomat 2 cực (50/63A)	cái		147.300	
	Quạt thông gió				
115	Quạt thông gió âm tường siêu mỏng có cánh 15cm	cái		361.800	
116	Quạt thông gió có máng che V15	cái		404.500	
117	Quạt thông gió có máng che V20	cái		450.000	
118	Quạt thông gió có máng che V25	cái		504.500	
119	Quạt thông gió âm trần sai cánh 15	cái		445.500	
120	Quạt thông gió âm trần sai cánh 20	cái		500.000	
121	Quạt thông gió âm trần sai cánh 25	cái		531.800	
	Bóng và bộ tube thủy tinh				
122	Bóng đèn Led 10W, kt 600x26mm	cái		64.000	
123	Bóng đèn Led 20W, kt 1200x26mm	cái		82.000	
124	Bộ đèn Led 20W, kt 1227x45x55mm	cái		163.000	
125	Bộ đèn Led 20W, kt 1227x32x46mm	cái		125.000	
	Bóng và bộ tube 1/3 nhôm				
126	Bóng đèn Led 10W, kt 600x26mm	cái		93.000	
127	Bóng đèn Led 20W, kt 1200x26mm	cái		135.000	
128	Bóng đèn Led 28W, kt 1200x46mm	cái		144.000	
129	Bộ đèn Led 20W, kt 1227x45x55mm	cái		215.000	
130	Bộ đèn Led 28W, kt 1227x45x55mm	cái		225.000	
	Đèn Downlight				
131	Đèn Downlight led D86 ánh sáng trắng/ấm - nhựa 3W	cái		86.000	
132	Đèn Downlight led D100 ánh sáng trắng/ấm - nhựa 5W	cái		126.000	

Handwritten signature

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
133	Đèn Downlight led D103 ánh sáng trắng/âm - nhựa 7W	cái		169.000	
134	Đèn Downlight led D103 ánh sáng trắng/âm - nhựa 9W	cái		229.000	
135	Đèn Downlight siêu mỏng tròn 6W	cái		170.000	
136	Đèn Downlight siêu mỏng tròn 9W	cái		220.000	
137	Đèn Downlight siêu mỏng tròn 12W	cái		300.000	
	Đèn ốp panel LED vỏ hộp kim nhôm				
138	Đèn ốp trần led vuông 160x160x25 12W	cái		162.000	
139	Đèn ốp trần led vuông 209x209x25 18W	cái		200.000	
140	Đèn ốp trần led vuông 284x284x25 24W	cái		300.000	
141	Đèn ốp trần led tròn 160x25 12W	cái		162.000	
142	Đèn ốp trần led tròn 209x25 18W	cái		200.000	
143	Đèn ốp trần led tròn 284x25 24W	cái		300.000	
	Quạt điện				
144	Quạt đảo trần 360° Tico	cái		340.000	
145	Quạt đảo trần 360° Senko	cái		389.000	
146	Quạt đảo trần Vinawind	cái		499.000	
147	Quạt trần Điện cơ sải cánh 1,4m (đã bao gồm hộp số)	cái		425.900	
148	Quạt treo tường fi 40 (đã bao gồm hộp số)	cái		270.000	
149	Quạt treo tường Thái Lan (đã bao gồm hộp số)	cái		372.700	
	CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG		Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển		
	DOWNLIGHT LED				
150	Đèn LED Downlight AT04 90/5W.DA SS	cái		139.000	
151	Đèn LED Downlight AT04 90/7W.DA SS	cái		146.000	
152	Đèn LED Downlight AT04 90/9W.DA SS	cái		155.000	
153	Đèn LED Downlight AT04 110/7W.DA SS	cái		162.000	
154	Đèn LED Downlight AT04 110/9W.DA SS	cái		174.000	
155	Đèn LED Downlight AT04 110/12W.DA SS	cái		185.000	
156	Đèn LED Downlight AT04 155/16W.DA SS	cái		331.000	
157	Đèn LED Downlight AT04 155/25W.DA SS	cái		386.000	
	Đèn LED ốp trần				
158	Đèn LED ốp trần LN08 170x170/12W.DA	cái		287.000	
159	Đèn LED ốp trần LN08 230x230/18W.DA	cái		400.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
160	Đèn LED ốp trần LN08 300x300/24W.DA	cái		507.000	
161	Đèn LED ốp trần LN09 172/12w.DA	cái		287.000	
162	Đèn LED ốp trần LN09 225/18W.DA	cái		388.000	
163	Đèn LED ốp trần LN09 300/24w.DA	cái		473.000	
	LED TUBE				
164	Bóng LED Tube T8 600/10W.DA	cái		132.000	
165	Bóng LED Tube T8 1200/16W.DA	cái		204.000	
166	Bóng LED Tube T8 1200/20W.DA	cái		264.000	
167	Bóng LED Tube T8 1200/36W.DA 6500K SS	cái		270.000	
168	Bóng đèn LED TUBE T8 TT01 60/10w.DA - 3000/4000/6500K	cái		74.000	
169	Bóng đèn LED TUBE T8 TT01 120/16w.DA - 3000/4000/6500K	cái		83.000	
	BỘ LED TUBE				
170	Bộ đèn LED Tube T8 M11/10Wx1.DA	cái		191.000	
171	Bộ đèn LED Tube T8 M11/16Wx1.DA	cái		283.000	
172	Bộ đèn LED Tube T8 CA01/20Wx1.DA	cái		847.000	
173	Bộ đèn LED Tube T8 CA01/20Wx2.DA	cái		1.165.000	
	Đèn LED panel				
174	Đèn LED Panel PT04 110/9W.DA	cái		156.000	
175	Đèn LED Panel PT04 135/12W.DA	cái		200.000	
176	Đèn LED panel tròn D PT03L 90/6w.DA	cái		115.000	
177	Đèn LED panel tròn D PT03L 110/6w.DA	cái		119.000	
178	Đèn LED panel tròn D PT03L 135/9w.DA	cái		157.000	
179	Đèn LED panel D PN03 120x120/8w.DA	cái		186.000	
180	Đèn LED panel D PN03 160x160/12w.DA	cái		247.000	
	CÁC LOẠI LED KHÁC				
181	Đèn LED chỉ dẫn CD01 40x20/2,2W.DA (1 mặt)	cái		727.000	
182	Đèn LED chỉ dẫn CD01 40x20/2,2W.DA (2 mặt)	cái		750.000	
183	Đèn LED Khẩn cấp KC01 2W.DA	cái		553.000	
184	Đèn LED Khẩn cấp KC02 10W.DA	cái		646.000	
185	Đèn LED Khẩn cấp KC03 8W.DA	cái		589.000	
186	Đèn LED Khẩn cấp KC04 6W.DA	cái		435.000	
187	Đèn LED Khẩn cấp KC05 3W.DA	cái		223.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
188	Đèn LED chiếu gương D G02L/8w.DA	cái		314.000	
189	Đèn LED chiếu gương D G02L/6w.DA	cái		278.000	
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG				
190	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 60w.QB	cái		3.200.000	
191	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 70w.QB	cái		3.310.000	
192	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 100w.QB	cái		4.310.000	
193	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 120w.QB	cái		4.520.000	
194	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 150w.QB	cái		6.410.000	
195	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 200w.QB	cái		7.350.000	
196	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 100w.QB	cái		7.460.000	
197	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 120W.QB	cái		8.090.000	
198	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 150W.QB	cái		8.820.000	
199	Đèn LED chiếu sáng đường CSD05 100w.QB	cái		5.880.000	
200	Đèn LED chiếu sáng đường CSD05 120w.QB	cái		6.830.000	
201	Đèn LED chiếu sáng đường CSD05 150w.QB	cái		7.140.000	
202	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 80W.QB	cái		5.145.000	
203	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 100W.QB	cái		6.405.000	
204	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 120W.QB	cái		6.615.000	
205	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 150W.QB	cái		6.825.000	
206	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 200W.QB	cái		8.400.000	
207	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 150w.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		10.850.000	
208	Đèn LED chiếu sáng đường CSD05 100w.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		7.500.000	
209	Đèn LED chiếu sáng đường CSD05 120w.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		8.900.000	
210	Đèn LED chiếu sáng đường CSD05 150w.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		9.900.000	
211	Đèn LED chiếu sáng đường CSD06 100w.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		7.200.000	

Giá vật liệu xây dựng tháng 6 năm 2022

 38

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
212	Đèn LED chiếu sáng đường CSD06 120w.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		8.300.000	
213	Đèn LED chiếu sáng đường CSD06 150w.QB, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		9.400.000	
214	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 80w (QB), tuổi thọ 100.000 giờ	cái		7.050.000	
215	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 100w (QB), tuổi thọ 100.000 giờ	cái		7.150.000	
216	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 120w (QB), tuổi thọ 100.000 giờ	cái		8.200.000	
217	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 150w (QB), tuổi thọ 100.000 giờ	cái		9.200.000	
218	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 200w (QB), tuổi thọ 100.000 giờ	cái		10.700.000	
219	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 80w (QB) nema, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		8.150.000	
220	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 100w (QB) nema, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		8.250.000	
221	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 120w (QB) nema, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		9.360.000	
222	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 150w (QB) nema, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		10.400.000	
223	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 200w (QB) nema, tuổi thọ 100.000 giờ	cái		11.800.000	
	HB LED				
224	Đèn LED Highbay HB02 350/70w.DA	cái		1.450.000	
225	Đèn LED Highbay HB02 430/100w.DA	cái		2.330.000	
226	Đèn LED Highbay HB02 430/120W.DA	cái		2.670.000	
227	Đèn LED Highbay HB02 430/150W.DA	cái		2.840.000	
228	Đèn LED Highbay HB02 500/200W.DA	cái		3.440.000	
	ỐNG NHỰA XOẮN LUỒN DÂY HDPE SANTO	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
229	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 25	m	ĐKT 25, ĐKN 32	12.800	
230	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 30	m	ĐKT 30, ĐKN 40	14.900	
231	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 40	m	ĐKT 40, ĐKN 50	21.400	
232	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 50	m	ĐKT 50, ĐKN 65	29.300	
233	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 65	m	ĐKT 65, ĐKN 80	42.500	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
234	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 80	m	ĐKT 80, ĐKN 105	55.300	
235	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 90	m	ĐKT 90, ĐKN 112	63.600	
236	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 100	m	ĐKT 100, ĐKN 130	78.100	
237	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 125	m	ĐKT 125, ĐKN 160	121.400	
238	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 150	m	ĐKT 150, ĐKN 195	165.800	
239	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 160	m	ĐKT 160, ĐKN 200	185.000	
240	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 175	m	ĐKT 175, ĐKN 230	247.200	
241	Ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 200	m	ĐKT 200, ĐKN 260	295.500	
X	CỘT ĐIỆN BTLT của Công ty CP xây dựng điện Vneco12		Giá tại nhà máy: Khu công nghiệp Tây Bắc Đồng Hới		
	Cột BTLT PC (ĐUL) sản xuất theo TCVN 5847-2016				
242	Cột điện PC.I.7,5-160-2.0	cột		2.145.000	
243	Cột điện PC.I.7,5-160-3.0	cột		2.392.500	
244	Cột điện PC.I.7,5-160-5.4	cột		2.596.000	
245	Cột điện PC.I.8,5-160-2.0	cột		2.777.500	
246	Cột điện PC.I.8,5-160-2.5	cột		2.871.000	
247	Cột điện PC.I.8,5-160-3.0	cột		3.080.000	
248	Cột điện PC.I.8,5-160-4.3	cột		3.283.000	
249	Cột điện PC.I.10-190-3.5	cột		4.097.500	
250	Cột điện PC.I.10-190-4.3	cột		4.345.000	
251	Cột điện PC.I.10-190-5.0	cột		4.730.000	
252	Cột điện PC.I.12-190-3.5	cột		4.950.000	
253	Cột điện PC.I.12-190-4.3	cột		5.335.000	
254	Cột điện PC.I.12-190-5,4	cột		5.940.000	
255	Cột điện PC.I.12-190-7.2	cột		7.095.000	
256	Cột điện PC.I.14-190-6.5	cột		8.085.000	
257	Cột điện PC.I.14-190-8.5	cột		9.542.500	
258	Cột điện PC.I.14-190-9.2	cột		10.202.500	
259	Cột điện PC.I.14-190-11	cột		11.880.000	
260	Cột điện PC.I.16-190-9.2	cột		17.765.000	
261	Cột điện PC.I.16-190-11	cột		20.075.000	
262	Cột điện PC.I.16-190-13	cột		21.835.000	
	Cột BTLT NPC sản xuất theo TCVN 5847-2016				
263	Cột điện NPC.I.7,5-160-2.0	cột		2.480.500	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
264	Cột điện NPC.I.7,5-160-3.0	cột		2.728.000	
265	Cột điện NPC.I.7,5-160-5.4	cột		3.047.000	
266	Cột điện NPC.I.8,5-160-2.0	cột		3.289.000	
267	Cột điện NPC.I.8,5-160-2.5	cột		3.801.600	
268	Cột điện NPC.I.8,5-160-3.0	cột		3.894.000	
269	Cột điện NPC.I.8,5-160-4.3	cột		4.433.000	
270	Cột điện NPC.I.10-190-3.5	cột		4.790.500	
271	Cột điện NPC.I.10-190-4.3	cột		5.450.500	
272	Cột điện NPC.I.10-190-5.0	cột		5.846.500	
273	Cột điện NPC.I.12-190-3.5	cột		5.813.500	
274	Cột điện NPC.I.12-190-4.3	cột		6.121.500	
275	Cột điện NPC.I.12-190-5,4	cột		7.062.000	
276	Cột điện NPC.I.12-190-7.2	cột		8.415.000	
277	Cột điện NPC.I.14-190-6.5	cột		9.680.000	
278	Cột điện NPC.I.14-190-8.5	cột		12.050.500	
279	Cột điện NPC.I.14-190-9.2	cột		12.535.050	
280	Cột điện NPC.I.14-190-11	cột		13.816.000	
281	Cột điện NPC.I.16-190-9.2	cột		22.110.000	
282	Cột điện NPC.I.16-190-11	cột		23.870.000	
283	Cột điện NPC.I.16-190-13	cột		27.225.000	
BỘ ĐÈN ĐƯỜNG LED NIKKON - MALAYSIA		Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
BỘ ĐÈN ĐƯỜNG LED MURA NIKKON - MALAYSIA					Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại và Dịch vụ Đại Quang Phát.
284	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - S - 40W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ		5.175.000	
285	Bộ đèn đường Led Nikkon Muara -M - 60W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ		6.150.000	
286	Bộ đèn pha Led Nikkon Mura - M - 80W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ		7.125.000	
287	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - L - 100W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ		8.250.000	
288	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - L - 120W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ		9.750.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
	BỘ ĐÈN ĐƯỜNG LED SDQ NIKKON - MALAYSIA				
289	Bộ đèn đường Led Nikkon SDQ - XS - 40W 3000K/4000K/5000K	bộ		4.050.000	
290	Bộ đèn đường Led Nikkon SDQ - S - 80W 3000K/4000K/5000K	bộ		6.225.000	
291	Bộ đèn đường Led Nikkon SDQ - M - 100W 3000K/4000K/5000K	bộ		7.875.000	
292	Bộ đèn đường Led Nikkon SDQ - M - 120W 3000K/4000K/5000K	bộ		8.175.000	
	ĐÈN VÀ THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG MDC TECH	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
	Cột thép liên cần đơn mạ kẽm nhúng nóng				Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện chiếu sáng MDC TECH. SDT: 0966.366.579
293	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=7m tôn dày 3mm. Dn=56mm; Dg =134mm.	cột		2.846.000	
294	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=7m tôn dày 3,5mm. Dn=56mm; Dg =134mm.	cột		3.169.000	
295	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=8m tôn dày 3mm. Dn=56mm; Dg =150mm.	cột		3.511.000	
296	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=8m tôn dày 3.5mm. Dn=56mm; Dg =150mm.	cột		3.835.000	
297	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=9m tôn dày 3.5mm. Dn=56mm; Dg =161mm.	cột		4.341.000	
298	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=10m tôn dày 4mm. Dn=56mm; Dg =172mm.	cột		5.657.000	
299	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=11m tôn dày 4mm. Dn=56mm; Dg =183mm.	cột		6.163.000	
	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng				
300	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=6m (D78-3mm). Dn=78mm; Dg=144mm.	cột		2.206.000	
301	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=7m (D78-3mm). Dn=78mm; Dg=154mm.	cột		2.914.000	
302	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=8m (D78-3.5mm). Dn=78mm; Dg=165mm.	cột		3.532.000	
303	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m (D78-4mm). Dn=78mm; Dg=165mm.	cột		4.190.000	
304	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=9m (D78-4mm). Dn=78mm; Dg=175mm.	cột		5.404.000	
305	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m (D78-4mm). Dn=78mm; Dg=186mm.	cột		6.163.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
306	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=11m (D78-4mm). Dn=78mm; Dg=196mm	cột		6.669.000	
	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng				
307	Cần đèn CD-02 cao 2m vươn xa 1,5m	bộ		1.457.000	
308	Cần đèn CD-08 cao 2m vươn xa 1,5m	bộ		1.366.000	
309	Cần đèn CD-10 cao 2m vươn xa 1,5m	bộ		1.568.000	
310	Cần đèn CD-15 cao 2m vươn xa 1,5m	bộ		1.508.000	
311	Cần đèn CD-22 cao 2m vươn xa 1,5m	bộ		1.467.000	
312	Cần đèn CD-27 cao 2m vươn xa 1,5m	bộ		1.649.000	
313	Cần đèn CD-29 cao 2m vươn xa 1,5m	bộ		1.563.000	
314	Cần đèn CD-32 cao 2m vươn xa 1,5m	bộ		1.487.000	
315	Cần đèn CD-44 cao 2m vươn xa 1,5m	bộ		1.508.000	
316	Cần đèn CK-01 cao 2m vươn xa 1,5m	bộ		2.014.000	
317	Cần đèn CK-02 cao 2m vươn xa 1,5m	bộ		1.963.000	
318	Cần đèn CK-04 cao 2m vươn xa 1,5m	bộ		2.064.000	
319	Cần đèn CK-11 cao 2m vươn xa 1,5m	bộ		1.892.000	
320	Cần đèn CK-12 cao 2m vươn xa 1,5m	bộ		1.680.000	
321	Cần đèn CK-13 cao 2m vươn xa 1,5m	bộ		1.913.000	
322	Cần đèn CK-14 cao 2m vươn xa 1,5m	bộ		1.892.000	
323	Cần đèn CK-15 cao 2m vươn xa 1,5m	bộ		1.892.000	
324	Cần đèn CK-21 cao 2m vươn xa 1,5m	bộ		1.973.000	
325	Cần đèn CK-23 cao 2m vươn xa 1,5m	bộ		1.902.000	
326	Cần đèn CK-26 cao 2m vươn xa 1,5m	bộ		2.014.000	
327	Cần đèn CK-28 cao 2m vươn xa 1,5m	bộ		1.963.000	
	Cột 14m				
328	Cột đa giác 14m dày 4mm (165/305)	cột		15.507.000	
	Cột 17m				
329	Cột đa giác 17m dày 5mm (167/337)	cột		24.701.000	
330	Lọng bán nguyệt	cái		2.783.000	
331	Lọng 6-8 đèn pha	cái		2.925.000	
332	Xà bắt 02 đèn pha	cái		658.000	
	Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn				
333	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m, ngọn D78-3,5mm	cột		9.287.000	
334	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m, ngọn D78-4,0mm	cột		10.255.000	
335	Đế gang DC03 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4,0mm	cột		11.223.000	
	Cột trang trí				
336	Đế gang DC - 05B (M16x340x340x500mm) + Thân nhôm D108 - 3.2m	đế		3.787.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
337	Đế gang DC - 06 (M16 x 260x260mm) + Thân nhôm D108 - 3.2m	đế		2.625.000	
338	Đế gang Banian (M16 x 260 x 260mm) + Thân nhôm D108 - 3.2m	đế		2.995.000	
339	Đế gang PINE (M16x240x240mm) + Thân nhôm D108 - 3.2m	đế		2.889.000	
340	Đế gang NOUVO (M16x240x240mm)+ Thân nhôm D108 - 3.2m	đế		2.889.000	
341	Đế gang BAMBOO (M16x240x240mm)+ Thân nhôm D108 - 3.2m	đế		2.731.000	
	Chùm cột trang trí sân vườn				
342	Chùm CH 02 - 4/5	bộ		1.226.000	
343	Chùm CH 11 - 4/5	bộ		2.005.000	
344	Chùm CH 06 - 4/5	bộ		1.226.000	
345	Chùm CH 08 - 4/5	bộ		1.121.000	
346	Chùm CH 09 - 1/2	bộ		1.675.000	
347	Chùm CH 12 - 4/5	bộ		1.345.000	
348	Chùm RUBY - 2	bộ		830.000	
349	Chùm ARLEQUEN - 3/4	bộ		883.000	
	Đèn trang trí sân vườn (không bao gồm bóng)				
350	Cầu đục D300 + Loại LED 7W	bộ		611.000	
351	Cầu đục D400 + Loại LED 9W	bộ		672.000	
352	Cầu đục D400 + Loại LED 12W	bộ		696.000	
353	Cầu trong D300 + Loại LED 7W + Tháp son	bộ		720.000	
354	Cầu trong D400 + Loại LED 9W + Tháp son	bộ		744.000	
355	Cầu trong D400 + Loại LED 12W + Tháp son	bộ		769.000	
356	Cầu sọc D400 + Loại LED 12W	bộ		672.000	
357	Cầu đục LOTUS D400 + Loại LED 12W	bộ		769.000	
358	Đèn cầu EYES	bộ		1.180.000	
359	Đèn cầu JUPITER	bộ		1.361.000	
360	Đèn cầu TULIP	bộ		877.000	
	ĐÈN PHA LED MDC				
361	Đèn pha MDC - F04- 200W	cái		5.720.000	
362	Đèn pha MDC - F04- 300W	cái		6.050.000	
363	Đèn pha MDC - F04- 500W	cái		7.150.000	
364	Đèn pha MDC - F06 - 200W	cái		5.423.000	
365	Đèn pha MDC - F06 - 400W	cái		6.545.000	
	Phụ kiện cột				

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
366	Giá đỡ tủ điện	cái		545.000	
367	KM cột 05 M16x340x340x500	cái		353.000	
368	KM cột M16x240x240x525	cái		303.000	
369	KM cột M24x300x300x675	cái		568.000	
370	KM cột đa giác M24x1375x8	cái		2.082.000	
	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG - CÔNG TY TNHH SX TM&XD THIÊN MINH		Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển		
	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED hiệu EUROGROUP dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W (Bảo hành 5 năm) - Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu âu, Korea.				
371	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 60W-69W	bộ		8.896.000	
372	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 70W-79W	bộ		9.475.000	
373	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 80W-89W	bộ		9.835.000	
374	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 90W-99W	bộ		10.285.000	
375	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 100W-109W	bộ		10.857.000	
376	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 110W-119W	bộ		11.330.000	
377	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 120W-129W	bộ		11.868.000	
378	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 150W-159W	bộ		13.875.000	
	Bộ đèn đường CARINA LED hiệu EUROGROUP dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W (Bảo hành 5 năm) - Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu âu, Korea				
379	Bộ đèn đường CARINA LED 40W-49W	bộ		6.080.000	
380	Bộ đèn đường CARINA LED 60W-69W	bộ		7.290.000	
381	Bộ đèn đường CARINA LED 80W-89W	bộ		8.600.000	
382	Bộ đèn đường CARINA LED 100W-109W	bộ		9.400.000	
383	Bộ đèn đường CARINA LED 120W-129W	bộ		10.680.000	
384	Bộ đèn đường CARINA LED 150W-159W	bộ		12.570.000	
	Bộ đèn đường ROSAR LED hiệu EUROGROUP dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W (Bảo hành 5 năm) - Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu Âu				
385	Bộ đèn đường ROSAR LED 80W-89W	bộ		8.490.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
386	Bộ đèn đường ROSAR LED 90W-99W	bộ		9.500.000	
387	Bộ đèn đường ROSAR LED 120W-129W	bộ		11.120.000	
388	Bộ đèn đường ROSAR LED 150W-159W	bộ		13.000.000	
	Bộ đèn trang trí SMD LED hiệu EUROGROUP dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 120\text{lm/W}$ (Bảo hành 5 năm) - Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu âu, Korea.				
389	Bộ đèn trang trí VISTAR LED 25W-40W	bộ		9.960.000	
390	Bộ đèn trang trí VISTAR LED 41W-50W	bộ		10.570.000	
391	Bộ đèn trang trí VISTAR LED 51W-60W	bộ		11.240.000	
392	Bộ đèn trang trí VISTAR LED 61W-70W	bộ		12.060.000	
393	Bộ đèn trang trí SANTIC LED 30W-39W	bộ		7.260.000	
394	Bộ đèn trang trí SANTIC LED 40W-49W	bộ		7.510.000	
395	Bộ đèn trang trí SANTIC LED 50W-60W	bộ		7.760.000	
396	Bộ đèn trang trí đầu trụ Rilex LED 3W-5W, màu đỏ hoặc xanh blue.	bộ		3.280.000	
	Trụ đèn trang trí và Đế gang đúc (Bảo hành 2 năm)				
397	Trụ đèn dẫn lối POLAR + bóng LED 7-15W	bộ		3.970.000	
398	Trụ đèn dẫn lối POLAR + bóng LED 18-25W	bộ		4.090.000	
399	Đế gang đúc TM01 cao 1500mm ($\varnothing$ đáy 500)	bộ		12.360.000	
400	Đế gang đúc TM02 cao 1500mm ($\varnothing$ đáy 500)	bộ		12.479.000	
401	Đế gang đúc TM03 cao 1550mm ($\varnothing$ đáy 550)	bộ		13.250.000	
402	Đế gang đúc PARIS cao 2080mm ($\varnothing$ đáy 670)	bộ		14.250.000	
403	Đế gang đúc PARIS cao 2930mm ($\varnothing$ đáy 670)	bộ		15.620.000	
	Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh (Bảo hành 2 năm)				
404	Bộ điều khiển thông minh tại đèn IDIM-TM/16ZG	bộ		2.450.000	
405	Hộp nối cáp rẽ nhánh kín nước TMC-3S/6A-10A IP68	bộ		1.510.000	
406	Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B1 IP68	bộ		210.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
407	Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B2/B3 IP68	bộ		420.000	
XXXI	VẬT LIỆU, THIẾT BỊ NƯỚC				
	CÔNG TY CP NHỰA ĐỒNG NAI	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
	Ống nhựa HDPE PE 100				
1	ống nhựa HDPE D25 dày 2,0 mm	m	PN12,5	9.790	
2	ống nhựa HDPE D25 dày 2,3 mm	m	PN16	11.690	
3	ống nhựa HDPE D32 dày 2,0 mm	m	PN10	13.140	
4	ống nhựa HDPE D32 dày 2,4 mm	m	PN12,5	16.040	
5	ống nhựa HDPE D32 dày 3,0 mm	m	PN16	18.760	
6	ống nhựa HDPE D40 dày 2,0 mm	m	PN8	16.590	
7	ống nhựa HDPE D40 dày 2,4 mm	m	PN10	20.030	
8	ống nhựa HDPE D40 dày 3,0 mm	m	PN12,5	24.200	
9	ống nhựa HDPE D50 dày 2,4 mm	m	PN8	25.740	
10	ống nhựa HDPE D50 dày 3,0 mm	m	PN10	30.730	
11	ống nhựa HDPE D63 dày 3,0 mm	m	PN8	39.970	
12	ống nhựa HDPE D63 dày 3,8 mm	m	PN10	49.130	
13	ống nhựa HDPE D75 dày 3,6 mm	m	PN8	56.830	
14	ống nhựa HDPE D75 dày 4,5 mm	m	PN10	70.060	
15	ống nhựa HDPE D90 dày 4,3 mm	m	PN8	89.730	
16	ống nhựa HDPE D90 dày 5,4 mm	m	PN10	99.430	
17	ống nhựa HDPE D110 dày 4,2 mm	m	PN6	96.980	
18	ống nhựa HDPE D110 dày 5,3 mm	m	PN8	120.460	
19	ống nhựa HDPE D125 dày 4,8 mm	m	PN6	125.440	
20	ống nhựa HDPE D125 dày 6,0 mm	m	PN8	155.530	
21	ống nhựa HDPE D140 dày 5,4 mm	m	PN6	157.440	
22	ống nhựa HDPE D140 dày 6,7 mm	m	PN8	193.690	
23	ống nhựa HDPE D160 dày 6,2 mm	m	PN6	206.290	
24	ống nhựa HDPE D160 dày 7,7 mm	m	PN8	254.330	
25	ống nhựa HDPE D180 dày 6,9 mm	m	PN6	257.770	
26	ống nhựa HDPE D180 dày 8,6 mm	m	PN8	320.220	
27	ống nhựa HDPE D200 dày 7,7 mm	m	PN6	320.130	
28	ống nhựa HDPE D200 dày 9,6 mm	m	PN8	398.890	
29	ống nhựa HDPE D225 dày 8,6 mm	m	PN6	401.610	
30	ống nhựa HDPE D225 dày 10,8 mm	m	PN8	502.310	
31	ống nhựa HDPE D250 dày 9,6 mm	m	PN6	497.500	
32	ống nhựa HDPE D250 dày 11,9 mm	m	PN8	612.970	
33	ống nhựa HDPE D280 dày 10,7 mm	m	PN6	616.960	
34	ống nhựa HDPE D280 dày 13,4 mm	m	PN8	781.920	
35	ống nhựa HDPE D315 dày 12,1 mm	m	PN6	786.720	
36	ống nhựa HDPE D315 dày 15,0 mm	m	PN8	979.510	

Giá vật liệu xây dựng tháng 6 năm 2022

Handwritten signature 47

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
37	ống nhựa HDPE D315 dày 18,7 mm	m	PN10	1.189.150	
38	ống nhựa HDPE D355 dày 13,6 mm	m	PN6	999.270	
39	ống nhựa HDPE D355 dày 16,9 mm	m	PN8	1.231.750	
40	ống nhựa HDPE D355 dày 21,1 mm	m	PN10	1.511.180	
41	ống nhựa HDPE D400 dày 15,3 mm	m	PN6	1.260.660	
42	ống nhựa HDPE D400 dày 19,1 mm	m	PN8	1.579.610	
43	ống nhựa HDPE D400 dày 23,7 mm	m	PN10	1.920.220	
	Phụ kiện ống HDPE PE 100 vụn ren				
	Nối thẳng				
44	Fi 20	cái		14.100	
45	Fi 25	cái		18.500	
46	Fi 32	cái		27.600	
47	Fi 40	cái		55.400	
48	Fi 50	cái		72.000	
49	Fi 63	cái		105.000	
50	Fi 90	cái		270.000	
	Nối giảm				
51	Fi 25x20	cái		17.800	
52	Fi 32x20	cái		27.600	
53	Fi 32x25	cái		27.600	
54	Fi 40x20	cái		44.000	
55	Fi 40x25	cái		44.000	
56	Fi 50x25	cái		58.600	
57	Fi 50x32	cái		60.200	
58	Fi 63x25	cái		104.600	
59	Fi 63x32	cái		123.000	
60	Fi 90x63	cái		240.000	
	Tê đều				
61	Fi 20	cái		21.100	
62	Fi 25	cái		28.600	
63	Fi 32	cái		44.000	
64	Fi 40	cái		83.900	
65	Fi 50	cái		115.400	
66	Fi 63	cái		175.400	
	Co 90*				
67	Fi 20	cái		16.400	
68	Fi 25	cái		21.100	
69	Fi 32	cái		30.400	
70	Fi 40	cái		58.500	
71	Fi 50	cái		80.700	
72	Fi 63	cái		118.600	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
	Nút bịt				
73	Fi 20	cái		7.700	
74	Fi 25	cái		10.800	
75	Fi 32	cái		14.500	
76	Fi 40	cái		32.600	
77	Fi 50	cái		42.400	
78	Fi 63	cái		60.400	
	CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC (NBM)	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
	ỐNG NHỰA HDPE				
79	ống nhựa HDPE D20 2,0 mm	m		7.800	
80	ống nhựa HDPE D25 2,0 mm	m		10.000	
81	ống nhựa HDPE D25 3,0 mm	m		14.200	
82	ống nhựa HDPE D32 2,0 mm	m		13.100	
83	ống nhựa HDPE D32 3,0 mm	m		18.700	
84	ống nhựa HDPE D40 2,0 mm	m		16.500	
85	ống nhựa HDPE D40 3,0 mm	m		23.900	
86	ống nhựa HDPE D50 2,4 mm	m		25.100	
87	ống nhựa HDPE D50 3,0 mm	m		30.400	
88	ống nhựa HDPE D63 3,0 mm	m		39.400	
89	ống nhựa HDPE D63 3,8 mm	m		48.500	
90	ống nhựa HDPE D75 3,6 mm	m		55.600	
91	ống nhựa HDPE D75 4,5 mm	m		68.400	
92	ống nhựa HDPE D90 4,3 mm	m		79.800	
93	ống nhựa HDPE D90 5,4 mm	m		98.400	
94	ống nhựa HDPE D110 4,2 mm	m		96.400	
95	ống nhựa HDPE D110 5,3 mm	m		119.700	
96	ống nhựa HDPE D125 4,8 mm	m		124.200	
97	ống nhựa HDPE D125 6,0 mm	m		153.000	
98	ống nhựa HDPE D140 5,4 mm	m		156.700	
99	ống nhựa HDPE D140 6,7 mm	m		191.600	
100	ống nhựa HDPE D160 6,2 mm	m		205.600	
101	ống nhựa HDPE D160 7,7 mm	m		251.300	
102	ống nhựa HDPE D180 6,9 mm	m		256.000	
103	ống nhựa HDPE D180 8,6 mm	m		315.800	
104	ống nhựa HDPE D200 7,7 mm	m		317.500	
105	ống nhựa HDPE D200 9,6 mm	m		391.300	
106	ống nhựa HDPE D225 8,6 mm	m		398.900	
107	ống nhựa HDPE D225 10,8 mm	m		494.400	
108	ống nhựa HDPE D250 9,6 mm	m		494.300	
109	ống nhựa HDPE D250 11,9 mm	m		605.100	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
110	ống nhựa HDPE D280 10,7 mm	m		616.600	
111	ống nhựa HDPE D280 13,4 mm	m		763.800	
112	ống nhựa HDPE D315 12,1 mm	m		785.500	
113	ống nhựa HDPE D315 15,0 mm	m		959.900	
114	ống nhựa HDPE D355 13,6 mm	m		992.600	
115	ống nhựa HDPE D355 16,9 mm	m		1.218.700	
	ỐNG NHỰA UPVC				
116	ống nhựa uPVC D21 dày 1,0 mm	m		5.800	
117	ống nhựa uPVC D21 dày 1,6 mm	m		9.200	
118	ống nhựa uPVC D27 dày 1,0 mm	m		7.100	
119	ống nhựa uPVC D27 dày 1,6 mm	m		10.500	
120	ống nhựa uPVC D27 dày 2,0mm	m		11.700	
121	ống nhựa uPVC D34 dày 1,0 mm	m		9.200	
122	ống nhựa uPVC D34 dày 1,7 mm	m		13.300	
123	ống nhựa uPVC D34 dày 2,0 mm	m		16.200	
124	ống nhựa uPVC D42 dày 1,2 mm	m		13.700	
125	ống nhựa uPVC D42 dày 1,7 mm	m		18.100	
126	ống nhựa uPVC D42 dày 2,0 mm	m		20.700	
127	ống nhựa uPVC D48 dày 1,9 mm	m		21.500	
128	ống nhựa uPVC D48 dày 2,3 mm	m		24.900	
129	ống nhựa uPVC D60 dày 1,9 mm	m		30.500	
130	ống nhựa uPVC D60 dày 2,3 mm	m		35.600	
131	ống nhựa uPVC D75 dày 1,9 mm	m		34.300	
132	ống nhựa uPVC D75 dày 2,3 mm	m		38.800	
133	ống nhựa uPVC D75 dày 2,9 mm	m		50.700	
134	ống nhựa uPVC D75 dày 3,6 mm	m		62.600	
135	ống nhựa uPVC D90 dày 1,5 mm	m		35.800	
136	ống nhựa uPVC D90 dày 2,8 mm	m		55.500	
137	ống nhựa uPVC D90 dày 3,5 mm	m		72.900	
138	ống nhựa uPVC D110 dày 1,8 mm	m		54.100	
139	ống nhựa uPVC D110 dày 2,7 mm	m		71.400	
140	ống nhựa uPVC D110 dày 3,4 mm	m		81.300	
141	ống nhựa uPVC D110 dày 4,2 mm	m		114.000	
142	ống nhựa uPVC D125 dày 3,1 mm	m		88.300	
143	ống nhựa uPVC D125 dày 3,9 mm	m		104.600	
144	ống nhựa uPVC D125 dày 4,8 mm	m		132.800	
145	ống nhựa uPVC D140 dày 3,5 mm	m		110.400	
146	ống nhựa uPVC D140 dày 4,3 mm	m		130.100	
147	ống nhựa uPVC D140 dày 5,4 mm	m		174.000	
148	ống nhựa uPVC D160 dày 4,0 mm	m		125.300	
149	ống nhựa uPVC D160 dày 4,9 mm	m		168.500	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
150	ống nhựa uPVC D160 dày 6,2 mm	m		218.000	
151	ống nhựa uPVC D180 dày 5,5 mm	m		213.000	
152	ống nhựa uPVC D180 dày 6,9 mm	m		272.100	
153	ống nhựa uPVC D200 dày 4,9 mm	m		264.500	
154	ống nhựa uPVC D200 dày 6,2 mm	m		264.500	
155	ống nhựa uPVC D200 dày 7,7 mm	m		337.600	
156	ống nhựa uPVC D225 dày 5,5 mm	m		328.700	
157	ống nhựa uPVC D225 dày 6,9 mm	m		328.700	
158	ống nhựa uPVC D225 dày 8,6 mm	m		426.700	
159	ống nhựa uPVC D250 dày 6,2 mm	m		425.400	
160	ống nhựa uPVC D250 dày 7,7 mm	m		425.400	
161	ống nhựa uPVC D250 dày 9,6 mm	m		550.000	
CÔNG TY TNHH NHỰA CHÂU ÂU XANH		Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
162	Ống thoát uPVC D21 dày 1,0mm	m		7.200	
163	Ống thoát uPVC D27 dày 1,0mm	m		8.900	
164	Ống thoát uPVC D34 dày 1,0mm	m		11.600	
165	Ống thoát uPVC D42 dày 1,2mm	m		17.300	
166	Ống thoát uPVC D48 dày 1,4mm	m		20.200	
167	Ống thoát uPVC D60 dày 1,4mm	m		26.300	
168	Ống thoát uPVC D75 dày 1,5mm	m		36.900	
169	Ống thoát uPVC D90 dày 1,5mm	m		45.100	
170	Ống thoát uPVC D110 dày 1,9mm	m		68.000	
171	Ống thoát uPVC D125 dày 2,0mm	m		75.100	
172	Ống thoát uPVC D140 dày 2,2mm	m		92.500	
173	Ống thoát uPVC D160 dày 2,5mm	m		120.100	
174	Ống thoát uPVC D180 dày 2,8mm	m		150.900	
175	Ống thoát uPVC D200 dày 3,2mm	m		225.300	
176	Ống thoát uPVC D225 dày 3,5mm	m		333.900	
177	Ống thoát uPVC D250 dày 3,9mm	m		304.500	
178	Ống uPVC C0 D21 dày 1,2mm	m	PN10	8.800	
179	Ống uPVC C0 D27 dày 1,3mm	m	PN10	11.200	
180	Ống uPVC C0 D34 dày 1,3mm	m	PN8	13.600	
181	Ống uPVC C0 D42 dày 1,5mm	m	PN6	19.400	
182	Ống uPVC C0 D48 dày 1,6mm	m	PN6	23.700	
183	Ống uPVC C0 D60 dày 1,5mm	m	PN5	31.500	
184	Ống uPVC C0 D75 dày 1,9mm	m	PN5	43.100	
185	Ống uPVC C0 D90 dày 1,8mm	m	PN4	51.500	
186	Ống uPVC C0 D110 dày 2,2mm	m	PN4	76.900	
187	Ống uPVC C0 D125 dày 2,5mm	m	PN4	94.600	
188	Ống uPVC C0 D140 dày 2,8mm	m	PN4	117.800	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
189	Ổng uPVC C0 D160 dày 3,2mm	m	PN4	157.300	
190	Ổng uPVC C0 D180 dày 3,6mm	m	PN4	193.600	
191	Ổng uPVC C0 D200 dày 3,9mm	m	PN4	236.300	
192	Ổng uPVC C0 D225 dày 4,4mm	m	PN4	289.600	
193	Ổng uPVC C0 D250 dày 4,9mm	m	PN4	379.600	
194	Ổng uPVC C1 D21 dày 1,5mm	m	PN12,5	9.600	
195	Ổng uPVC C1 D27 dày 1,6mm	m	PN12,5	13.200	
196	Ổng uPVC C1 D34 dày 1,7mm	m	PN10	16.600	
197	Ổng uPVC C1 D42 dày 1,7mm	m	PN8	22.700	
198	Ổng uPVC C1 D48 dày 1,9mm	m	PN8	27.000	
199	Ổng uPVC C1 D60 dày 1,8mm	m	PN6	38.400	
200	Ổng uPVC C1 D75 dày 2,2mm	m	PN6	48.700	
201	Ổng uPVC C1 D90 dày 2,2mm	m	PN5	60.200	
202	Ổng uPVC C1 D110 dày 2,7mm	m	PN5	89.700	
203	Ổng uPVC C1 D125 dày 3,1mm	m	PN5	110.900	
204	Ổng uPVC C1 D140 dày 3,5mm	m	PN5	138.600	
205	Ổng uPVC C1 D160 dày 4,0mm	m	PN5	183.300	
206	Ổng uPVC C1 D180 dày 4,4mm	m	PN5	224.600	
207	Ổng uPVC C1 D200 dày 4,9mm	m	PN5	285.500	
208	Ổng uPVC C1 D225 dày 5,5mm	m	PN5	348.000	
209	Ổng uPVC C1 D250 dày 6,2mm	m	PN5	457.700	
210	Ổng uPVC C2 D21 dày 1,6mm	m	PN16	11.600	
211	Ổng uPVC C2 D27 dày 2,0mm	m	PN16	14.600	
212	Ổng uPVC C2 D34 dày 2,0mm	m	PN12,5	20.200	
213	Ổng uPVC C2 D42 dày 2,0mm	m	PN10	25.900	
214	Ổng uPVC C2 D48 dày 2,3mm	m	PN10	31.200	
215	Ổng uPVC C2 D60 dày 2,3mm	m	PN8	44.700	
216	Ổng uPVC C2 D75 dày 2,9mm	m	PN8	63.600	
217	Ổng uPVC C2 D90 dày 2,7mm	m	PN6	69.700	
218	Ổng uPVC C2 D110 dày 3,2mm	m	PN6	102.100	
219	Ổng uPVC C2 D125 dày 3,7mm	m	PN6	131.300	
220	Ổng uPVC C2 D140 dày 4,1mm	m	PN6	163.400	
221	Ổng uPVC C2 D160 dày 4,7mm	m	PN6	211.600	
222	Ổng uPVC C2 D180 dày 5,3mm	m	PN6	267.400	
223	Ổng uPVC C2 D200 dày 5,9mm	m	PN6	332.000	
224	Ổng uPVC C2 D225 dày 6,6mm	m	PN6	412.600	
225	Ổng uPVC C2 D250 dày 7,3mm	m	PN6	534.100	
226	Ổng uPVC C3 D21 dày 2,4mm	m	PN25	13.600	
227	Ổng uPVC C3 D27 dày 3,0mm	m	PN25	20.700	
228	Ổng uPVC C3 D34 dày 2,6mm	m	PN16	23.200	
229	Ổng uPVC C3 D42 dày 2,5mm	m	PN12,5	30.400	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
230	Ống uPVC C3 D48 dày 2,9mm	m	PN12,5	37.800	
231	Ống uPVC C3 D60 dày 2,9mm	m	PN10	54.000	
232	Ống uPVC C3 D75 dày 3,6mm	m	PN10	78.700	
233	Ống uPVC C3 D90 dày 3,5mm	m	PN8	91.400	
234	Ống uPVC C3 D110 dày 4,2mm	m	PN8	143.000	
235	Ống uPVC C3 D125 dày 4,8mm	m	PN8	166.700	
236	Ống uPVC C3 D140 dày 5,4mm	m	PN8	218.500	
237	Ống uPVC C3 D160 dày 6,2mm	m	PN8	273.700	
238	Ống uPVC C3 D180 dày 6,9mm	m	PN8	341.600	
239	Ống uPVC C3 D200 dày 7,7mm	m	PN8	423.700	
240	Ống uPVC C3 D225 dày 8,6mm	m	PN8	535.700	
241	Ống uPVC C3 D250 dày 9,6mm	m	PN8	690.400	
	Phụ kiện Upvc				
	Măng sông				
242	Măng sông D21	cái	PN10	1.400	
243	Măng sông D27	cái	PN10	1.900	
244	Măng sông D34	cái	PN10	2.100	
245	Măng sông D42	cái	PN10	3.600	
246	Măng sông D42	cái	PN12,5	5.700	
247	Măng sông D48	cái	PN10	4.600	
248	Măng sông D60	cái	PN10	14.200	
	Cút đều 90 độ				
249	Cút đều 90 độ D21	cái	PN10	1.500	
250	Cút đều 90 độ D27	cái	PN10	2.300	
251	Cút đều 90 độ D34	cái	PN10	3.600	
252	Cút đều 90 độ D42	cái	PN10	5.800	
253	Cút đều 90 độ D48	cái	PN10	9.200	
254	Cút đều 90 độ D60	cái	PN8	13.600	
	Tê đều				
255	Tê đều D21	cái	PN10	2.300	
256	Tê đều D27	cái	PN10	4.000	
257	Tê đều D34	cái	PN10	5.400	
258	Tê đều D42	cái	PN10	7.700	
259	Tê đều D48	cái	PN10	11.400	
260	Tê đều D60	cái	PN8	18.000	
	Côn thu				
261	Côn thu D27/21	cái	PN10	1.400	
262	Côn thu D42/34	cái	PN10	3.300	
263	Côn thu D60/48	cái	PN10	9.100	
264	Côn thu D75/60	cái	PN10	16.300	
265	Côn thu D110/90	cái	PN10	39.600	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
	Ống nhựa HDPE PE100				
266	Ống nhựa HDPE D50 dày 2,0mm	m	PN6	21.700	
267	Ống nhựa HDPE D63 dày 2,5mm	m	PN6	33.900	
268	Ống nhựa HDPE D75 dày 2,9mm	m	PN6	46.200	
269	Ống nhựa HDPE D90 dày 3,5mm	m	PN6	75.700	
270	Ống nhựa HDPE D110 dày 4,2mm	m	PN6	97.300	
271	Ống nhựa HDPE D125 dày 4,8mm	m	PN6	125.800	
272	Ống nhựa HDPE D140 dày 5,4mm	m	PN6	157.900	
273	Ống nhựa HDPE D160 dày 6,2mm	m	PN6	206.900	
274	Ống nhựa HDPE D180 dày 6,9mm	m	PN6	258.500	
275	Ống nhựa HDPE D200 dày 7,7mm	m	PN6	321.100	
276	Ống nhựa HDPE D225 dày 8,6mm	m	PN6	402.800	
277	Ống nhựa HDPE D250 dày 9,6mm	m	PN6	499.000	
278	Ống nhựa HDPE D280 dày 10,7mm	m	PN6	618.800	
279	Ống nhựa HDPE D315 dày 12,1mm	m	PN6	789.100	
280	Ống nhựa HDPE D32 dày 2,0mm	m	PN10	13.182	
281	Ống nhựa HDPE D40 dày 2,4mm	m	PN10	20.091	
282	Ống nhựa HDPE D50 dày 3,0mm	m	PN10	30.818	
283	Ống nhựa HDPE D63 dày 3,8mm	m	PN10	49.273	
284	Ống nhựa HDPE D75 dày 4,5mm	m	PN10	70.273	
285	Ống nhựa HDPE D90 dày 5,4mm	m	PN10	99.727	
286	Ống nhựa HDPE D110 dày 6,6mm	m	PN10	151.091	
287	Ống nhựa HDPE D125 dày 7,4mm	m	PN10	190.727	
288	Ống nhựa HDPE D140 dày 8,3mm	m	PN10	238.091	
289	Ống nhựa HDPE D160 dày 9,5mm	m	PN10	312.909	
290	Ống nhựa HDPE D180 dày 10,7mm	m	PN10	393.909	
291	Ống nhựa HDPE D200 dày 11,9mm	m	PN10	493.636	
292	Ống nhựa HDPE D225 dày 13,4mm	m	PN10	606.727	
293	Ống nhựa HDPE D250 dày 14,8mm	m	PN10	751.727	
294	Ống nhựa HDPE D280 dày 16,6mm	m	PN10	936.636	
295	Ống nhựa HDPE D315 dày 18,7mm	m	PN10	1.192.727	
	PHỤ KIỆN HDPE REN				
	Khâu nối thẳng				
296	Khâu nối thẳng D20	cái		13.800	
297	Khâu nối thẳng D25	cái		20.000	
298	Khâu nối thẳng D32	cái		28.000	
299	Khâu nối thẳng D40	cái		48.500	
300	Khâu nối thẳng D50	cái		68.000	
	Tê ren				
301	Tê ren D20	cái		20.000	
302	Tê ren D25	cái		27.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
303	Tê ren D32	cái		41.000	
304	Tê ren D40	cái		82.000	
305	Tê ren D50	cái		118.000	
	Cút đều 90 độ				
306	Cút đều 90 độ D20	cái		16.500	
307	Cút đều 90 độ D25	cái		20.000	
308	Cút đều 90 độ D32	cái		28.800	
309	Cút đều 90 độ D40	cái		55.500	
310	Cút đều 90 độ D50	cái		82.000	
311	Cút đều 90 độ D110	cái		168.000	
312	Cút đều 90 độ D125	cái		260.000	
313	Cút đều 90 độ D140	cái		420.000	
314	Cút đều 90 độ D160	cái		420.000	
315	Cút đều 90 độ D180	cái		900.000	
316	Cút đều 90 độ D200	cái		915.000	
317	Cút đều 90 độ D225	cái		1.350.000	
318	Cút đều 90 độ D250	cái		1.600.000	
	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
	Ống nhựa HDPE PE100				
319	Ống HDPE DN32 dày 2,0 mm	m	PN 10	13.180	
320	Ống HDPE DN40 dày 2,0 mm	m	PN 8	16.640	
321	Ống HDPE DN40 dày 2,4 mm	m	PN 10	20.090	
322	Ống HDPE DN50 dày 2,4 mm	m	PN 8	25.820	
323	Ống HDPE DN50 dày 3,0 mm	m	PN 10	30.820	
324	Ống HDPE DN63 dày 3,0 mm	m	PN 8	40.090	
325	Ống HDPE DN63 dày 3,8 mm	m	PN 10	49.270	
326	Ống HDPE DN75 dày 3,6 mm	m	PN 8	57.000	
327	Ống HDPE DN75 dày 4,5 mm	m	PN 10	70.270	
328	Ống HDPE DN90 dày 4,3 mm	m	PN 8	90.000	
329	Ống HDPE DN90 dày 5,4 mm	m	PN 10	99.730	
330	Ống HDPE DN110 dày 4,2 mm	m	PN 6	97.270	
331	Ống HDPE DN110 dày 5,3 mm	m	PN 8	120.820	
332	Ống HDPE DN110 dày 6,6 mm	m	PN 10	151.090	
333	Ống HDPE DN125 dày 4,8 mm	m	PN 6	125.820	
334	Ống HDPE DN125 dày 6,0 mm	m	PN 8	156.000	
335	Ống HDPE DN125 dày 7,4 mm	m	PN 10	190.730	
336	Ống HDPE DN140 dày 5,4 mm	m	PN 6	157.910	
337	Ống HDPE DN140 dày 6,7 mm	m	PN 8	194.270	
338	Ống HDPE DN140 dày 8,3 mm	m	PN 10	238.090	
339	Ống HDPE DN160 dày 6,2 mm	m	PN 6	206.910	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
340	Ống HDPE DN160 dày 7,7 mm	m	PN 8	255.090	
341	Ống HDPE DN160 dày 9,5 mm	m	PN 10	312.910	
342	Ống HDPE DN180 dày 6,9 mm	m	PN 6	258.550	
343	Ống HDPE DN180 dày 8,6 mm	m	PN 8	321.180	
344	Ống HDPE DN180 dày 10,7 mm	m	PN 10	393.910	
345	Ống HDPE DN200 dày 7,7 mm	m	PN 6	321.090	
346	Ống HDPE DN200 dày 9,6 mm	m	PN 8	400.090	
347	Ống HDPE DN200 dày 11,9 mm	m	PN 10	493.640	
348	Ống HDPE DN225 dày 8,6 mm	m	PN 6	402.820	
349	Ống HDPE DN225 dày 10,8 mm	m	PN 8	503.820	
350	Ống HDPE DN225 dày 13,4 mm	m	PN 10	606.730	
351	Ống HDPE DN250 dày 9,6 mm	m	PN 6	499.000	
352	Ống HDPE DN250 dày 11,9 mm	m	PN 8	614.820	
353	Ống HDPE DN250 dày 14,8 mm	m	PN 10	751.730	
354	Ống HDPE DN280 dày 10,7 mm	m	PN 6	618.820	
355	Ống HDPE DN280 dày 13,4 mm	m	PN 8	784.270	
356	Ống HDPE DN280 dày 16,6 mm	m	PN 10	936.640	
357	Ống HDPE DN315 dày 12,1 mm	m	PN 6	789.090	
358	Ống HDPE DN315 dày 15,0 mm	m	PN 8	982.450	
	Phụ kiện phun HDPE				
	Đầu nối thẳng PE				
359	DN 20	cái	PN 16	17.000	
360	DN 25	cái	PN 16	25.550	
361	DN 32	cái	PN 16	33.090	
362	DN 40	cái	PN 16	49.180	
363	DN 50	cái	PN 16	63.980	
364	DN 63	cái	PN 16	84.270	
365	DN 75	cái	PN 16	134.730	
366	DN 90	cái	PN 16	235.360	
	Nối góc 90 độ PE				
367	DN 20	cái	PN16	21.090	
368	DN 25	cái	PN16	24.180	
369	DN 32	cái	PN16	33.090	
370	DN 40	cái	PN16	52.640	
371	DN 50	cái	PN16	68.180	
372	DN 63	cái	PN16	114.360	
373	DN 75	cái	PN10	158.090	
374	DN 90	cái	PN10	268.910	
	Ba chạc 90 độ PE				
375	DN 20	cái	PN16	21.460	
376	DN 25	cái	PN16	30.730	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
377	DN 32	cái	PN16	35.640	
378	DN 40	cái	PN16	69.550	
379	DN 50	cái	PN16	111.460	
380	DN 63	cái	PN16	133.640	
381	DN 75	cái	PN10	211.820	
382	DN 90	cái	PN10	395.360	
	Đầu bịt PE				
383	DN 20	cái	PN16	8.640	
384	DN 25	cái	PN16	10.000	
385	DN 32	cái	PN16	17.000	
386	DN 40	cái	PN16	29.730	
387	DN 50	cái	PN16	42.640	
388	DN 63	cái	PN16	63.910	
389	DN 75	cái	PN10	96.640	
390	DN 90	cái	PN10	153.360	
	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE				
391	DN 25-20	cái	PN16	25.360	
392	DN 32-20	cái	PN16	35.090	
393	DN 32-25	cái	PN16	35.730	
394	DN 40-20	cái	PN16	36.730	
395	DN 40-25	cái	PN16	38.360	
396	DN 40-32	cái	PN16	43.640	
397	DN 50-25	cái	PN16	44.910	
398	DN 50-32	cái	PN16	46.090	
399	DN 50-40	cái	PN16	57.820	
400	DN 63-20	cái	PN16	61.090	
401	DN 63-25	cái	PN16	72.360	
402	DN 63-40	cái	PN16	79.910	
403	DN 63-50	cái	PN16	80.910	
404	DN 75-50	cái	PN10	130.910	
405	DN 75-63	cái	PN10	152.730	
406	DN 90-63	cái	PN10	174.910	
407	DN 90-75	cái	PN10	235.640	
	Đầu nối bằng bích				
408	DN 40	cái	PN10	14.000	
409	DN 50	cái	PN10	20.090	
410	DN 63	cái	PN10, 16	44.730	
411	DN 75	cái	PN10, 16	70.910	
412	DN 90	cái	PN10, 16	106.360	
413	DN 110	cái	PN10, 16	141.550	
414	DN 125	cái	PN10, 16	172.730	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
415	DN 140	cái	PN10, 16	220.910	
416	DN 160	cái	PN10, 16	263.640	
417	DN 180	cái	PN10, 16	440.820	
418	DN 200	cái	PN10, 16	472.730	
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE				
419	DN 25-20	cái	PN 16	39.090	
420	DN 32-20	cái	PN 16	53.090	
421	DN 32-25	cái	PN 16	53.730	
422	DN 40-20	cái	PN 16	63.640	
423	DN 40-25	cái	PN 16	69.910	
424	DN 40-32	cái	PN 16	65.270	
425	DN 50-25	cái	PN 16	77.460	
426	DN 50-32	cái	PN 16	98.730	
427	DN 50-40	cái	PN 16	95.640	
428	DN 63-25	cái	PN 16	110.090	
429	DN 63-32	cái	PN 16	111.730	
430	DN 63-40	cái	PN 16	116.820	
431	DN 63-50	cái	PN 16	118.270	
432	DN 75-50	cái	PN 10	233.460	
433	DN 75-63	cái	PN 10	211.640	
434	DN 90-63	cái	PN 10	377.000	
435	DN 90-75	cái	PN 10	405.360	
	Ống nhựa uPVC				
436	Ống uPVC DN21 dày 1,0 mm	m		6.910	
437	Ống uPVC DN21 dày 1,2 mm	m	PN 10	8.550	
438	Ống uPVC DN27 dày 1,0 mm	m		8.640	
439	Ống uPVC DN27 dày 1,3 mm	m	PN 10	10.820	
440	Ống uPVC DN34 dày 1,0 mm	m		11.180	
441	Ống uPVC DN34 dày 1,3 mm	m	PN 8	13.090	
442	Ống uPVC DN34 dày 1,7 mm	m	PN 10	16.090	
443	Ống uPVC DN42 dày 1,2 mm	m		16.730	
444	Ống uPVC DN42 dày 1,5 mm	m	PN 6	18.730	
445	Ống uPVC DN42 dày 1,7 mm	m	PN 8	22.000	
446	Ống uPVC DN42 dày 2,0 mm	m	PN 10	25.090	
447	Ống uPVC DN48 dày 1,4 mm	m		19.550	
448	Ống uPVC DN48 dày 1,6 mm	m	PN 6	22.910	
449	Ống uPVC DN48 dày 1,9 mm	m	PN 8	26.180	
450	Ống uPVC DN48 dày 2,3 mm	m	PN 10	30.180	
451	Ống uPVC DN60 dày 1,4 mm	m		25.460	
452	Ống uPVC DN60 dày 1,8 mm	m	PN 6	37.180	
453	Ống uPVC DN60 dày 2,3 mm	m	PN 8	43.270	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
454	Ổng uPVC DN60 dày 2,9 mm	m	PN 10	52.270	
455	Ổng uPVC DN63 dày 1,6 mm	m		30.000	
456	Ổng uPVC DN63 dày 1,9 mm	m	PN 6	35.360	
457	Ổng uPVC DN63 dày 2,5 mm	m	PN 8	44.000	
458	Ổng uPVC DN63 dày 3,0 mm	m	PN 10	55.180	
459	Ổng uPVC DN75 dày 1,5 mm	m		35.730	
460	Ổng uPVC DN75 dày 2,2 mm	m	PN 6	47.180	
461	Ổng uPVC DN75 dày 2,9 mm	m	PN 8	61.460	
462	Ổng uPVC DN75 dày 3,6 mm	m	PN 10	76.180	
463	Ổng uPVC DN90 dày 1,5 mm	m		43.550	
464	Ổng uPVC DN90 dày 2,7 mm	m	PN 6	67.360	
465	Ổng uPVC DN90 dày 3,5 mm	m	PN 8	88.360	
466	Ổng uPVC DN90 dày 4,3 mm	m	PN 10	109.640	
467	Ổng uPVC DN110 dày 1,9 mm	m		65.820	
468	Ổng uPVC DN110 dày 3,2 mm	m	PN 6	98.730	
469	Ổng uPVC DN110 dày 4,2 mm	m	PN 8	138.360	
470	Ổng uPVC DN110 dày 5,3 mm	m	PN 10	165.550	
471	Ổng uPVC DN125 dày 2,0 mm	m		72.640	
472	Ổng uPVC DN125 dày 3,7 mm	m	PN 6	127.000	
473	Ổng uPVC DN125 dày 4,8 mm	m	PN 8	161.270	
474	Ổng uPVC DN125 dày 6,0 mm	m	PN 10	203.000	
475	Ổng uPVC DN140 dày 2,2 mm	m		89.460	
476	Ổng uPVC DN140 dày 4,1 mm	m	PN 6	158.000	
477	Ổng uPVC DN140 dày 5,4 mm	m	PN 8	211.360	
478	Ổng uPVC DN140 dày 6,7 mm	m	PN 10	258.730	
479	Ổng uPVC DN160 dày 2,5 mm	m		116.180	
480	Ổng uPVC DN160 dày 4,7 mm	m	PN 6	204.640	
481	Ổng uPVC DN160 dày 6,2 mm	m	PN 8	264.730	
482	Ổng uPVC DN160 dày 7,7 mm	m	PN 10	335.910	
483	Ổng uPVC DN180 dày 2,8 mm	m		146.000	
484	Ổng uPVC DN180 dày 5,3 mm	m	PN 6	258.640	
485	Ổng uPVC DN180 dày 6,9 mm	m	PN 8	330.360	
486	Ổng uPVC DN200 dày 3,2 mm	m		217.910	
487	Ổng uPVC DN200 dày 5,9 mm	m	PN 6	321.090	
488	Ổng uPVC DN200 dày 7,7 mm	m	PN 8	409.820	
	Phụ kiện uPVC				
	Đầu nối thẳng phun				
489	DN 21	Cái	PN 10	1.360	
490	DN 27	Cái	PN 10	1.820	
491	DN 34	Cái	PN 10	2.000	
492	DN 42	Cái	PN 10	3.460	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
493	DN 48	Cái	PN 10	4.460	
494	DN 60	Cái	PN 10	7.640	
495	DN 75	Cái	PN 10	10.460	
496	DN 90	Cái	PN 6	14.180	
497	DN 90	Cái	PN 10	33.820	
498	DN 110	Cái	PN 6	17.910	
499	DN 110	Cái	PN 10	50.000	
500	DN 125	Cái	PN 6	40.360	
501	DN 125	Cái	PN 10	71.640	
502	DN 140	Cái	PN 6	58.000	
503	DN 140	Cái	PN 10	82.820	
504	DN 160	Cái	PN 6	82.550	
505	DN 160	Cái	PN 10	130.730	
506	DN 200	Cái	PN 6	182.550	
507	DN 200	Cái	PN 10	219.090	
	Nối góc 45 độ				
508	DN 21	Cái	PN 10	1.460	
509	DN 27	Cái	PN 10	1.910	
510	DN 34	Cái	PN 10	2.820	
511	DN 42	Cái	PN 10	4.270	
512	DN 48	Cái	PN 10	6.820	
513	DN 60	Cái	PN 6	10.730	
514	DN 60	Cái	PN 8	11.180	
515	DN 60	Cái	PN 10	15.640	
516	DN 75	Cái	PN 6	18.460	
517	DN 75	Cái	PN 8	19.360	
518	DN 75	Cái	PN 10	25.730	
519	DN 90	Cái	PN 6	25.360	
520	DN 90	Cái	PN 10	35.270	
521	DN 110	Cái	PN 6	38.730	
522	DN 110	Cái	PN 10	66.180	
523	DN 125	Cái	PN 6	68.550	
524	DN 140	Cái	PN 6	74.640	
525	DN 140	Cái	PN 8	85.000	
526	DN 140	Cái	PN 10	106.180	
527	DN 160	Cái	PN 6	113.000	
528	DN 160	Cái	PN 8	129.910	
529	DN 180	Cái	PN 6	200.820	
530	DN 200	Cái	PN 6	216.640	
531	DN 200	Cái	PN 10	313.000	
	Nối góc 90 độ				

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
532	DN 21	Cái	PN 10	1.460	
533	DN 27	Cái	PN 10	2.270	
534	DN 34	Cái	PN 10	3.460	
535	DN 42	Cái	PN 10	5.640	
536	DN 48	Cái	PN 10	8.820	
537	DN 60	Cái	PN 6	12.640	
538	DN 60	Cái	PN 8	13.090	
539	DN 60	Cái	PN 10	18.090	
540	DN 75	Cái	PN 6	22.270	
541	DN 75	Cái	PN 8	23.460	
542	DN 75	Cái	PN 10	42.270	
543	DN 90	Cái	PN 6	30.820	
544	DN 90	Cái	PN 10	49.550	
545	DN 110	Cái	PN 6	49.270	
546	DN 110	Cái	PN 10	76.730	
547	DN 125	Cái	PN 6	86.460	
548	DN 125	Cái	PN 8	91.090	
549	DN 140	Cái	PN 6	125.270	
550	DN 160	Cái	PN 6	151.180	
551	DN 160	Cái	PN 10	303.550	
552	DN 180	Cái	PN 6	254.000	
553	DN 200	Cái	PN 6	309.550	
554	DN 200	Cái	PN 10	415.730	
555	Đầu bịt				
556	DN 21	Cái	PN 10	1.000	
557	DN 27	Cái	PN 10	1.360	
558	DN 34	Cái	PN 10	2.000	
559	DN 42	Cái	PN 10	2.360	
560	DN 48	Cái	PN 10	3.460	
561	DN 60	Cái	PN 10	10.730	
562	DN 75	Cái	PN 8	10.820	
563	DN 75	Cái	PN 10	14.180	
564	DN 90	Cái	PN 6	11.820	
565	DN 90	Cái	PN 10	23.730	
566	DN 110	Cái	PN 6	24.550	
567	DN 110	Cái	PN 10	35.460	
568	DN 125	Cái	PN 6	29.640	
569	DN 140	Cái	PN 6	30.730	
570	DN 140	Cái	PN 10	66.360	
571	DN 160	Cái	PN 6	61.000	
572	DN 160	Cái	PN 10	116.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
573	DN 200	Cái	PN 6	140.550	
	Ống nhựa PPR				
574	Ống PP-R DN20 dày 2,3 mm	m	PN 10	22.180	
575	Ống PP-R DN20 dày 2,8 mm	m	PN 16	24.730	
576	Ống PP-R DN25 dày 2,8 mm	m	PN 10	39.640	
577	Ống PP-R DN25 dày 3,5 mm	m	PN 16	45.640	
578	Ống PP-R DN32 dày 2,9 mm	m	PN 10	51.360	
579	Ống PP-R DN32 dày 4,4 mm	m	PN 16	61.730	
580	Ống PP-R DN40 dày 3,7 mm	m	PN 10	68.910	
581	Ống PP-R DN40 dày 5,5 mm	m	PN 16	83.640	
582	Ống PP-R DN50 dày 4,6 mm	m	PN 10	101.000	
583	Ống PP-R DN50 dày 6,9 mm	m	PN 16	133.000	
584	Ống PP-R DN63 dày 5,8 mm	m	PN 10	160.550	
585	Ống PP-R DN63 dày 8,6 mm	m	PN 16	209.000	
586	Ống PP-R DN63 dày 12,7 mm	m	PN 12	299.270	
587	Ống PP-R DN75 dày 6,8 mm	m	PN 15	223.270	
588	Ống PP-R DN75 dày 10,3 mm	m	PN 6	285.000	
589	Ống PP-R DN75 dày 12,5 mm	m	PN 12	372.360	
590	Ống PP-R DN75 dày 15,1 mm	m	PN 14	422.730	
591	Ống PP-R DN90 dày 8,2 mm	m	PN 7	325.820	
592	Ống PP-R DN90 dày 12,3 mm	m	PN 9	399.000	
593	Ống PP-R DN90 dày 15,0 mm	m	PN 11	556.730	
594	Ống PP-R DN90 dày 18,1 mm	m	PN 7	608.000	
595	Ống PP-R DN110 dày 10,0 mm	m	PN 9	521.550	
596	Ống PP-R DN110 dày 15,1 mm	m	PN 10	608.000	
597	Ống PP-R DN110 dày 18,3 mm	m	PN 6	783.730	
598	Ống PP-R DN110 dày 22,1 mm	m	PN 10	902.550	
	Phụ kiện PPR				
	Đầu nối thẳng				
599	DN 20	cái	PN20	2.910	
600	DN 25	cái	PN20	4.910	
601	DN 32	cái	PN20	7.640	
602	DN 40	cái	PN20	12.180	
603	DN 50	cái	PN20	21.820	
604	DN 63	cái	PN20	43.730	
605	DN 75	cái	PN20	73.270	
606	DN 90	cái	PN20	124.000	
607	DN 110	cái	PN20	201.090	
	Đầu nối ren trong				
608	DN 20-1/2"	cái	PN20	36.090	
609	DN 25-1/2"	cái	PN20	44.180	
610	DN 25-3/4"	cái	PN20	49.270	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
611	DN 32-1"	cái	PN20	80.360	
612	DN 40-1.1/4"	cái	PN20	199.090	
613	DN 50-1.1/2"	cái	PN20	264.090	
614	DN 63-2"	cái	PN20	534.460	
615	DN 75-2.1/2"	cái	PN20	760.820	
616	DN 90-3"	cái	PN20	1.525.730	
	Đầu nối chuyển bậc				
617	DN 25-20	cái	PN20	4.550	
618	DN 32-20	cái	PN20	6.460	
619	DN 32-25	cái	PN20	6.460	
620	DN 40-20	cái	PN20	10.000	
621	DN 40-25	cái	PN20	10.000	
622	DN 40-32	cái	PN20	10.000	
623	DN 50-20	cái	PN20	18.000	
624	DN 50-25	cái	PN20	18.000	
625	DN 50-32	cái	PN20	18.000	
626	DN 50-40	cái	PN20	18.000	
627	DN 63-25	cái	PN20	34.820	
628	DN 63-32	cái	PN20	34.820	
629	DN 63-40	cái	PN20	34.820	
630	DN 63-50	cái	PN20	34.820	
631	DN 75-32	cái	PN20	60.730	
632	DN 75-40	cái	PN20	71.550	
633	DN 75-50	cái	PN20	64.820	
634	DN 75-63	cái	PN20	64.820	
635	DN 90-50	cái	PN20	89.820	
636	DN 90-63	cái	PN20	114.360	
637	DN 90-75	cái	PN20	114.360	
638	DN 110-50	cái	PN20	174.460	
639	DN 110-63	cái	PN20	234.820	
640	DN 110-75	cái	PN20	224.550	
641	DN 110-90	cái	PN20	234.820	
	Nối góc 45 độ				
642	DN 20	cái	PN20	4.550	
643	DN 25	cái	PN20	7.360	
644	DN 32	cái	PN20	11.090	
645	DN 40	cái	PN20	21.910	
646	DN 50	cái	PN20	41.910	
647	DN 63	cái	PN20	95.910	
648	DN 75	cái	PN20	147.550	
649	DN 90	cái	PN20	175.730	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
650	DN 110	cái	PN20	306.000	
	Nối góc 90 độ				
651	DN 20	cái	PN20	5.550	
652	DN 25	cái	PN20	7.360	
653	DN 32	cái	PN20	12.910	
654	DN 40	cái	PN20	20.910	
655	DN 50	cái	PN20	36.730	
656	DN 63	cái	PN20	112.270	
657	DN 75	cái	PN20	146.550	
658	DN 90	cái	PN20	226.090	
659	DN 110	cái	PN20	460.730	
	Ba chạc 90 độ				
660	DN 20	cái	PN20	6.460	
661	DN 25	cái	PN20	10.000	
662	DN 32	cái	PN20	16.460	
663	DN 40	cái	PN20	25.640	
664	DN 50	cái	PN20	50.360	
665	DN 63	cái	PN20	126.360	
666	DN 75	cái	PN20	189.730	
667	DN 90	cái	PN20	294.550	
668	DN 110	cái	PN20	456.000	
	Đầu bịt				
669	DN 20	cái	PN 20	2.730	
670	DN 25	cái	PN 20	4.730	
671	DN 32	cái	PN 20	6.180	
672	DN 40	cái	PN 20	9.360	
673	DN 50	cái	PN 20	17.640	
674	DN 63	cái	PN 20	85.550	
675	DN 75	cái	PN 20	152.000	
676	DN 90	cái	PN 20	171.000	
677	DN 110	cái	PN 20	188.090	
	Ống luồn dây điện				
678	Ống luồn dây điện DN16 dày 1,4mm	m	D2	8.090	
679	Ống luồn dây điện DN20 dày 1,6mm	m	D2	11.390	
680	Ống luồn dây điện DN25 dày 1,8mm	m	D2	15.760	
681	Ống luồn dây điện DN32 dày 2,1mm	m	D2	31.700	
682	Ống luồn dây điện DN40 dày 2,3mm	m	D2	43.670	
683	Ống luồn dây điện DN50 dày 2,8mm	m	D2	58.270	
684	Ống luồn dây điện DN63 dày 3,0mm	m	D2	70.090	
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp				
685	Ống HDPE DN200 SN4	m	SN 4	455.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
686	Ống HDPE DN200 SN8	m	SN 8	510.000	
687	Ống HDPE DN250 SN4	m	SN 4	600.000	
688	Ống HDPE DN250 SN8	m	SN 8	672.000	
689	Ống HDPE DN300 SN4	m	SN 4	645.000	
690	Ống HDPE DN300 SN8	m	SN 8	800.000	
691	Ống HDPE DN400 SN4	m	SN 4	1.110.000	
692	Ống HDPE DN400 SN8	m	SN 8	1.463.000	
693	Ống HDPE DN500 SN4	m	SN 4	1.660.000	
694	Ống HDPE DN500 SN8	m	SN 8	2.400.000	
695	Ống HDPE DN600 SN4	m	SN 4	2.488.000	
696	Ống HDPE DN600 SN8	m	SN 8	3.012.000	
	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp			0	
697	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp D100	m		78.100	
698	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp D125	m		121.400	
699	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp D150	m		165.800	
700	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp D175	m		247.200	
701	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp D200	m		295.500	
	Sản phẩm INAX	Giá tại hiện trường công trình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển			
702	Bàn cầu 2 khối				
703	Bàn cầu C-108VA/BW1	bộ		2.055.000	
704	Bàn cầu C-108VAN/BW1	bộ		2.227.000	
705	Bàn cầu C-108VA/SG9	bộ		2.255.000	
706	Bàn cầu C-108VAN/SG9	bộ		2.482.000	
707	Bàn cầu C-117VA/BW1	bộ		1.873.000	
708	Bàn cầu C-117VAN/BW1	bộ		2.000.000	
709	Bàn cầu C-117VA/SG9	bộ		2.000.000	
710	Bàn cầu C-117VAN/SG9	bộ		2.227.000	
711	Bàn cầu C-333VT/BW1	bộ		1.909.000	
712	Bàn cầu C-333VTN/BW1	bộ		2.136.000	
713	Bàn cầu C-306VA/BW1	bộ		2.400.000	
714	Bàn cầu C-306VAN/BW1	bộ		2.591.000	
715	Bàn cầu C-306VPT/BW1	bộ		2.718.000	
716	Bàn cầu C-306VPTN/BW1	bộ		2.891.000	
	Lavabo đặt bàn				
717	Lavabo L-292VEC/BW1	cái		800.000	
718	Lavabo AL-292VEC/BW1	cái		1.036.000	
719	Lavabo L-2395VEC/BW1	cái		918.000	
720	Lavabo AL-2395VEC/BW1	cái		1.145.000	
721	Lavabo L-2398VEC/BW1	cái		1.000.000	
722	Lavabo AL-2398VEC/BW1	cái		1.227.000	
723	Lavabo L-2293V/BW1	cái		1.127.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
724	Lavabo AL-2293V/BW1	cái		1.355.000	
725	Lavabo L-2216V/BW1	cái		1.200.000	
726	Lavabo AL-2216V/BW1	cái		1.436.000	
	Lavabo treo tường				
727	Lavabo L-288VEC/BW1	cái		945.000	
728	Lavabo L-285VEC/BW1	cái		636.000	
729	Lavabo L-284VEC/BW1	cái		582.000	
730	Lavabo L-284VEC/SG9	cái		655.000	
731	Lavabo L-282VEC/BW1	cái		464.000	
732	Lavabo L-282VEC/SG9	cái		545.000	
733	Lavabo L-283V/BW1	cái		418.000	
734	Lavabo L-280V/BW1	cái		373.000	
735	Lavabo L-280V/SG9	cái		409.000	
	Chân Lavabo				
736	Chân LavaboL-288VC/BW1	cái		636.000	
737	Chân LavaboL-288VD/BW1	cái		636.000	
738	Chân LavaboL-284VC/BW1	cái		564.000	
739	Chân LavaboL-284VD/BW1	cái		564.000	
740	Chân LavaboL-284VC/SG9	cái		609.000	
741	Chân LavaboL-284VD/SG9	cái		609.000	
	Bồn tiểu nam				
742	Bồn tiểu namU-440V/BW1	cái		1.418.000	
743	Bồn tiểu namU-117V/BW1	cái		1.264.000	
744	Bồn tiểu namU-116V/BW1	cái		609.000	
745	Bồn tiểu namP-1/BW1	cái		1.127.000	
	Gương soi				
746	Gương soi KF-4560VA	cái		645.000	
747	Gương soi KF-5075VA	cái		764.000	
748	Gương soi KF-5070VAC	cái		764.000	
749	Gương soi KF-6090VA	cái		1.282.000	
750	Gương soi KF-6075VAR	cái		1.145.000	
	Vòi chậu				
751	Vòi chậu LFV-12A	cái		800.000	
752	Vòi chậu LFV-12AP	cái		900.000	
753	Vòi chậu LFV-13B	cái		927.000	
754	Vòi chậu LFV-13BP	cái		1.082.000	
	SẢN PHẨM CỦA TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH				ĐC: P. Phú Hải - TP. Đồng Hới SĐT: 0975.968.777
	Bình nước nóng ROSSI ARTE cao cấp				
755	Dung tích 15lít	cái		3.008.000	
756	Dung tích 20lít	cái		3.009.000	
757	Dung tích 30lít	cái		3.235.000	
	Bình nước nóng ROSSI kinh tế				

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn/Quy cách/Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá	Ghi chú
758	Dung tích 15lít	cái		2.599.000	
759	Dung tích 20lít	cái		2.690.000	
760	Dung tích 30lít	cái		2.826.000	
	Bồn chứa nước Inox ngang				
761	Dung tích 0,5 m3	cái		2.663.000	
762	Dung tích 1,0 m3	cái		4.381.000	
763	Dung tích 1,5 m3	cái		6.663.000	
764	Dung tích 2,0 m3	cái		8.717.000	
765	Dung tích 2,5 m3	cái		10.726.000	
766	Dung tích 3,0 m3	cái		12.563.000	
	ĐỒNG HỒ ĐO NƯỚC - CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HAWACO				
	Đồng hồ đo nước tuabin, chống từ, mặt số xoay 360 độ, đồng hồ có thể đo được dòng chảy nhỏ giọt, hãng Itron				
767	Nhãn hiệu Multimag S DN15mm, cấp C, loại đa tia, mặt số bằng kính, bọc đồng, đã kiểm định	cái	Indonesia	618.000	
768	Nhãn hiệu Multimag TM DN15mm, cấp B, loại đa tia, mặt số bằng kính, bọc đồng, đã kiểm định	cái	Indonesia	558.000	
769	Nhãn hiệu Unimag + DN15mm, R100, cấp 2 (cấp B) đơn tia, có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa, đã kiểm định	cái	Italia	515.000	
	Đồng hồ đo nước cấp C, kiểu Piston, không bị ảnh hưởng bởi từ trường, đồng hồ có thể đo được dòng chảy nhỏ giọt, ngưỡng độ nhạy 2 lít/h, hãng Itron				
770	Nhãn hiệu TD88, DN15mm R160 cấp 2 (cấp C), piston, loại thể tích, đã kiểm định	cái	Indonesia	642.000	
771	Nhãn hiệu Aquadis + DN15mm R160 cấp 2 (cấp C), piston, loại thể tích, có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa, đã kiểm định	cái	Indonesia	915.000	
772	Nhãn hiệu Nevos DN15mm R160 cấp 2 (cấp C), piston, loại thể tích, có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa, đã kiểm định	cái	Indonesia	662.000	

Handwritten signature

